

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
VIETNAM ELECTRICITY
CÔNG TY CỔ PHẦN
TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2
POWER ENGINEERING CONSULTING
JOINT STOCK COMPANY 2

Số/No.: **1153**/PECC2-TCKT

V/v Giải trình biến động kết quả kinh doanh năm 2024 của Báo cáo tài chính sau kiểm toán.

Re: Explanation for the fluctuation of 2024's after-tax profit in Audited Financial Statements.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN);
 - Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE).

To: - *State Securities Committee (SSC);*
 - *Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE);*

Thực hiện Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, chi tiết nêu tại Chương III - Công bố thông tin của tổ chức niêm yết cổ phiếu, công ty đại chúng quy mô lớn;

Pursuant to Circular 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 issued by the Ministry of Finance providing guidelines on disclosure of information on the securities market, details are stipulated in Chapter III - Information disclosure by organizations that have shares listed, large-scale public companies;

Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Điện 2 (mã giao dịch: TV2) xin được giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm 2023 như sau:

Power Engineering Consulting Joint Stock Company 2 (stock code: TV2) would like to explain fluctuations of profit after corporate income tax (CIT) exceeding 10% compared to the corresponding period in 2023, as follows:

STT /No.	Chỉ tiêu/ Item	2023	2024	Chênh lệch/ Difference	%
1	Doanh thu/ Revenue	1.061.339.545.659	1.336.237.832.457	274.898.286.798	25,9%
2	Lợi nhuận trước thuế/ Profit before tax	65.507.365.482	80.029.985.989	14.522.620.507	22,2%
3	Lợi nhuận sau thuế/ Profit after tax	53.146.020.662	64.670.405.839	11.524.385.177	21,7%

Lợi nhuận sau thuế năm 2024 tăng 11,5 tỷ (tương ứng tăng 21,7% so với năm 2023) do doanh thu sản xuất kinh doanh năm 2024 đạt 1.336,2 tỷ (tăng 25,9% so với cùng kỳ). Kết quả tích cực này đến từ sự tăng trưởng doanh thu của hoạt động EPC và dịch vụ vận hành & bảo trì, kết hợp cùng với các biện pháp tối ưu chi phí hiệu quả.

In 2024, profit after tax recorded an increase of VND 11.5 billion (equivalent to a 21.7% growth compared to 2023) driven by an increase in business revenue, which reached VND 1,336.2 billion (up 25.9% year-on-year). This positive result was largely driven by revenue growth from EPC activities and operation & maintenance services, alongside the effective implementation of cost optimization measures.

Trân trọng./.

Yours sincerely./.

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên;
- As above;
- Lưu: VT, TCKT;
- Archived: General Affairs Division,
Financial & Accounting Division

Đính kèm/Attached:

- Báo cáo tài chính năm 2024 sau kiểm toán.

- Audited Financial Statements 2024.

Địa chỉ website đăng tải BCTC:

<http://www.pecc2.com>.

Website address for publishing financial statements: <http://www.pecc2.com>.

Đại diện tổ chức
Organization representative
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHAIRMAN OF THE BOARD OF DIRECTORS



NGUYỄN CHƠN HÙNG

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



**Shape the future
with confidence**

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 52

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 ("Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300420157 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 10 năm 2007, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 21 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 12 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch TV2 theo Quyết định Số 134/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là tư vấn nguồn điện, nhiệt điện và thủy điện; tư vấn lưới điện và khảo sát; hoạt động tổng thầu (sau đây gọi tắt là "EPC") cho các dự án năng lượng, gia công chế tạo thiết bị nhà máy điện, cung cấp dịch vụ quản lý vận hành nhà máy điện (sau đây gọi tắt là "O&M"); và đầu tư vào nhà máy điện năng lượng tái tạo như điện mặt trời, điện gió, năng lượng sinh khối, thủy điện và nhà máy điện chạy khí.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 32, Đường Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty gồm có năm (5) đơn vị trực thuộc bao gồm:

- ▶ Khối văn phòng bao gồm: Văn phòng chính, Trung tâm Tư vấn Lưới điện, Trung tâm Tư vấn Thủy điện và Năng lượng Tái tạo, Trung tâm Tư vấn Nhiệt điện và Điện hạt nhân và Ban quản lý dự án EPC tọa lạc Số 45, Đường số 2, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- ▶ Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 – Chi nhánh Khảo sát và Xây dựng tọa lạc tại Số 45, Đường Dân Chủ, Phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;
- ▶ Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 – Chi nhánh Cơ điện tọa lạc tại Số 45, Đường số 2, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;
- ▶ Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 – Chi nhánh Vận hành và Bảo trì Nhà máy điện tọa lạc tại Số 45, Đường số 2, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
- ▶ Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 tại Myanmar tọa lạc tại số 9FL, 192 Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon, Myanmar.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Chơn Hùng	Chủ tịch
Ông Võ Văn Bình	Thành viên
Bà Phạm Liên Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Phát	Thành viên
Ông Đinh Quang Tri	Thành viên độc lập

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Ban Kiểm toán nội bộ trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Trưởng Ban
------------------------	------------

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Văn Bình	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Phú	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Liên Hải	Phó Tổng Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Hồng Khanh	Trưởng Ban
Bà Trần Thị Việt Hà	Thành viên
Bà Phạm Thị Lan Anh	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Chơn Hùng và Ông Võ Văn Bình.

Bà Phạm Liên Hải, Phó Tổng Giám đốc Công ty, được Ông Nguyễn Chơn Hùng, Chủ tịch Hội đồng Quản trị, ủy quyền để ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Giấy Ủy quyền có hiệu lực từ ngày 13 tháng 8 năm 2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Phạm Liên Hải
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Số tham chiếu: 12856147/67736627

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 52, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3021-2024-004-1

Dương Phúc Kiên
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4613-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

ST
ON
NH
T
ET
P

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.331.536.969.066	1.609.922.985.563
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	199.941.912.365	127.329.031.923
111	1. Tiền		77.041.912.365	54.829.031.923
112	2. Các khoản tương đương tiền		122.900.000.000	72.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		103.000.000.000	145.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	103.000.000.000	145.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		839.478.222.076	1.241.292.754.775
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	799.975.381.730	1.178.538.447.369
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	12.423.496.420	34.514.249.084
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	60.632.683.833	78.529.681.705
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7	(33.553.339.907)	(50.289.623.383)
140	IV. Hàng tồn kho		155.964.470.035	72.386.965.450
141	1. Hàng tồn kho	9	155.964.470.035	72.386.965.450
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		33.152.364.590	23.914.233.415
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	7.273.128.469	6.283.542.984
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	25.586.204.459	17.549.195.290
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	17	293.031.662	81.495.141

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		840.967.129.230	851.122.544.747
210	I. Khoản phải thu dài hạn		2.297.171.065	2.073.191.943
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	2.297.171.065	2.073.191.943
220	II. Tài sản cố định		428.444.362.593	444.540.426.031
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	290.977.761.410	305.166.064.970
222	Nguyên giá		543.818.259.662	519.479.651.798
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(252.840.498.252)	(214.313.586.828)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	137.466.601.183	139.374.361.061
228	Nguyên giá		212.603.701.470	208.489.164.524
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(75.137.100.287)	(69.114.803.463)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		5.080.712.032	14.669.869.473
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	5.080.712.032	14.669.869.473
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	398.531.657.421	382.473.449.471
252	1. Đầu tư góp vốn công ty liên kết		411.678.150.000	394.037.700.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		47.237.000.600	42.024.050.600
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(60.383.493.179)	(53.588.301.129)
260	V. Tài sản dài hạn khác		6.613.226.119	7.365.607.829
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	6.146.993.538	6.504.235.091
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	30.3	466.232.581	861.372.738
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.172.504.098.296	2.461.045.530.310

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		863.493.421.726	1.127.315.847.579
310	I. Nợ ngắn hạn		836.188.931.219	1.086.718.507.736
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	363.280.167.041	476.428.962.667
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	21.395.630.576	49.677.771.955
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	5.927.699.475	17.249.968.694
314	4. Phải trả người lao động		122.588.639.869	159.890.903.401
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	46.931.800.042	26.607.159.346
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		358.354.786	358.354.786
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	55.372.475.795	69.269.623.960
320	8. Vay ngắn hạn	20	141.024.677.085	206.823.689.835
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	22.806.723.632	26.991.774.239
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	56.502.762.918	53.420.298.853
330	II. Nợ dài hạn		27.304.490.507	40.597.339.843
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	16	2.241.081.250	2.241.081.250
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	1.558.376.028	1.511.330.028
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	21	23.505.033.229	36.844.928.565

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.309.010.676.570	1.333.729.682.731
410	I. Vốn chủ sở hữu	23.1	1.308.960.151.173	1.333.679.157.334
411	1. Vốn cổ phần		675.261.650.000	675.261.650.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		675.261.650.000	675.261.650.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.922.641.050	4.922.641.050
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		12.641.457.169	12.641.457.169
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		390.822.867.041	380.193.662.909
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		225.304.847.713	260.653.058.006
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		160.634.441.874	207.507.037.344
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm		64.670.405.839	53.146.020.662
422	6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		6.688.200	6.688.200
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		50.525.397	50.525.397
431	1. Nguồn kinh phí		50.525.397	50.525.397
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.172.504.098.296	2.461.045.530.310



Hoàng Thụy Hoài Yến
Người lập



Bùi Thị Ngọc Lý
Kế toán trưởng



Phạm Liên Hải
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	1.336.237.832.457	1.061.339.545.659
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(1.144.246.633.596)	(852.156.442.184)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		191.991.198.861	209.183.103.475
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	19.733.628.845	26.272.282.863
22 23	5. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	26	(15.700.776.760) (8.064.985.949)	(33.075.049.322) (6.833.786.084)
25	6. Chi phí bán hàng	27	(5.521.830.170)	(1.731.306.963)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(112.390.220.463)	(136.607.451.639)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		78.112.000.313	64.041.578.414
31	9. Thu nhập khác	28	4.958.494.599	4.511.113.298
32	10. Chi phí khác	28	(3.040.508.923)	(3.045.326.230)
40	11. Lợi nhuận khác	28	1.917.985.676	1.465.787.068
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		80.029.985.989	65.507.365.482
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(14.964.439.993)	(12.842.511.158)
52	14. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.1	(395.140.157)	481.166.338
60	15. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		64.670.405.839	53.146.020.662
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23.5	958	463
71	17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	23.5	958	463

Nguyễn Thụy Mỹ Duyên
Người lập

Bùi Thị Ngọc Lý
Kế toán trưởng



Phạm Liên Hải
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		80.029.985.989	65.507.365.482
	Lợi nhuận kế toán trước thuế			
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (Hoàn nhập dự phòng)		48.085.020.293	47.471.722.221
03	Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(27.466.037.369)	24.718.560.774
04				
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		420.157.282	507.204.761
06	Chi phí lãi vay	26	(17.559.517.578)	(23.086.111.735)
			8.064.985.949	6.833.786.084
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		91.574.594.566	121.952.527.587
09	Giảm các khoản phải thu		416.020.319.753	400.863.090.171
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(83.577.504.585)	15.019.200.209
11	Giảm các khoản phải trả		(187.970.512.253)	(654.707.862.223)
12	Tăng chi phí trả trước		(632.343.932)	(2.873.304.276)
14	Tiền lãi vay đã trả		(8.202.526.131)	(8.937.917.933)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(17.548.149.883)	(11.979.879.549)
16	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		-	50.000.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.601.988.216)	(9.092.252.378)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		193.061.889.319	(149.706.398.392)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(21.303.642.681)	(20.544.575.231)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		51.150.000	-
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn		(75.000.000.000)	(78.000.000.000)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		117.000.000.000	79.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(22.853.400.000)	(4.122.400.000)
27	Tiền lãi và cổ tức nhận được		13.147.357.528	14.146.864.719
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		11.041.464.847	(9.520.110.512)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	20	313.249.256.615	310.400.680.523
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(378.955.229.124)	(223.614.947.132)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	23.3	(67.791.659.000)	(68.825.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(133.497.631.509)	86.716.907.791
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		70.605.722.657	(72.509.601.113)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		127.329.031.923	198.299.196.901
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.007.157.785	1.539.436.135
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	199.941.912.365	127.329.031.923

Dương Thị Ngọc Anh
Người lập

Bùi Thị Ngọc Lý
Kế toán trưởng



Phạm Liên Hải
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 ("Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300420157 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 10 năm 2007, và theo GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 21 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 12 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch TV2 theo Quyết định Số 134/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là tư vấn nguồn điện, nhiệt điện và thủy điện; tư vấn lưới điện và khảo sát; hoạt động tổng thầu (sau đây gọi tắt là "EPC") cho các dự án năng lượng, gia công chế tạo thiết bị nhà máy điện, cung cấp dịch vụ quản lý vận hành nhà máy điện (sau đây gọi tắt là "O&M"); và đầu tư vào nhà máy điện năng lượng tái tạo như điện mặt trời, điện gió, thủy điện, năng lượng sinh khối và nhà máy điện chạy khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 32, Đường Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty có năm (5) đơn vị trực thuộc bao gồm:

- ▶ Khối văn phòng bao gồm Văn phòng chính, Trung tâm Tư vấn Lưới điện, Trung tâm Tư vấn Thủy điện và Năng lượng Tái tạo, Trung tâm Tư vấn Nhiệt điện và Điện hạt nhân và Ban quản lý dự án EPC tọa lạc Số 45, Đường số 2, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- ▶ Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 – Chi nhánh Khảo sát và Xây dựng tọa lạc tại Số 45, Đường Dân Chủ, Phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;
- ▶ Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 – Chi nhánh Cơ điện tọa lạc tại Số 45, Đường số 2, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;
- ▶ Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 – Chi nhánh Vận hành và Bảo trì Nhà máy điện tọa lạc tại Số 45, Đường số 2, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
- ▶ Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 tại Myanmar tọa lạc tại số 9FL, 192 Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon, Myanmar.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.309 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.213).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|--|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được tập hợp theo từng công trình |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu hao do thời gian sử dụng là lâu dài.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 35 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Tài sản khác	5 năm

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí xây dựng nhà máy, chi phí lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản liên quan được hoàn thiện và đưa vào sử dụng.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa và cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí bảo hiểm; và
- ▶ Chi phí trả trước khác.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có quyền đồng kiểm soát được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới công việc xây lắp hoàn thành đã cung cấp trong năm tài chính. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập với tỷ lệ từ 0,5% đến 1% doanh thu phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.15 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông và được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thu nhập cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ tư vấn khảo sát, máy móc thiết bị và dịch vụ xây lắp, vận hành nhà máy điện, bán điện. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.881.792.836	2.069.969.240
Tiền gửi ngân hàng	74.160.119.529	52.759.062.683
Các khoản tương đương tiền (*)	122.900.000.000	72.500.000.000
TỔNG CỘNG	199.941.912.365	127.329.031.923

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc trong vòng một (1) tháng và hưởng lãi suất từ 2,1% đến 3,9%/năm.

Như đã được trình bày tại *Thuyết minh số 20*, Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với số tiền là 2.000.000.000 VND để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 3,4%/năm đến 4,7%/năm.

Như đã được trình bày tại *Thuyết minh số 20*, Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với số tiền là 10.000.000.000 VND để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh ("TM") số 31)	534.850.802.606	774.811.469.582
Phải thu từ các bên khác (*)	265.124.579.124	403.726.977.787
TỔNG CỘNG	799.975.381.730	1.178.538.447.369
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(33.128.687.657)	(49.864.971.133)
GIÁ TRỊ THUẦN	766.846.694.073	1.128.673.476.236

(*) Một số khoản phải thu của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội như được trình bày tại TM số 20.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	49.864.971.133	44.281.835.312
Công: Dự phòng trích lập trong năm	9.319.179.643	17.717.022.915
Trừ: Xóa sổ dự phòng trong năm	(1.841.936.492)	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(24.213.526.627)	(12.133.887.094)
Số cuối năm	33.128.687.657	49.864.971.133

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi:

	Số cuối năm			Số đầu năm			VND	
	Nợ gốc	Dự phòng		Giá trị thuần	Nợ gốc	Dự phòng		
Công ty TNHH Hamon Việt Nam	5.391.339.686	5.391.339.686	-	-	5.391.339.686	5.391.339.686	-	
Ban Quản lý Dự án Điện 3	4.583.218.337	3.882.601.230	700.617.107		3.224.768.799	2.816.253.280	408.515.519	
Công ty TNHH Nippon Koei VN	3.814.276.563	3.814.276.563	-	-	3.814.276.563	2.969.993.594	844.282.969	
International	26.792.081.487	20.040.470.178	6.751.611.309		51.232.855.845	38.687.384.573	12.545.471.272	
Các bên khác								
TỔNG CỘNG	40.580.916.073	33.128.687.657	7.452.228.416		63.663.240.893	49.864.971.133	13.798.269.760	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các nhà cung cấp	12.215.545.520	34.502.592.084
<i>Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ</i>		
<i>Điện gió Việt Nam</i>	2.361.624.195	-
<i>Nhà cung cấp khác</i>	9.853.921.325	34.502.592.084
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 31)	207.950.900	11.657.000
TỔNG CỘNG	12.423.496.420	34.514.249.084
Dự phòng trả trước khó đòi	(424.652.250)	(424.652.250)
GIÁ TRỊ THUẦN	11.998.844.170	34.089.596.834

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	60.632.683.833	78.529.681.705
Thu hộ	40.359.998.211	-
Tạm ứng cho nhân viên	10.433.096.615	9.699.467.189
Lãi trả chậm thu hộ	5.125.400.761	59.604.117.021
Phải thu liên quan dự án	3.271.967.554	2.919.133.417
Lãi tiền gửi	405.396.163	544.649.314
Phải thu cổ tức	99.411.600	4.370.512.500
Ký quỹ, ký cược	138.680.000	119.680.000
Khác	798.732.929	1.272.122.264
Dài hạn	2.297.171.065	2.073.191.943
Ký quỹ, ký cược	2.297.171.065	2.073.191.943
TỔNG CỘNG	62.929.854.898	80.602.873.648
Trong đó:		
<i>Phải thu các bên khác</i>	57.705.042.537	16.628.244.127
<i>Phải thu ngắn hạn bên liên quan</i>		
<i>(TM số 31)</i>	5.224.812.361	63.974.629.521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	140.974.342.286	57.620.294.321
<i>Dự án Nhà máy điện sinh khối Hậu Giang</i>	85.285.059.057	2.686.250.926
<i>Công trình Nhà máy Điện gió Tân Thuận (*)</i>	13.359.492.493	12.375.827.951
<i>Dự án Nhà máy điện Masinloc Unit 4-5</i>	8.657.944.557	7.130.537.686
<i>Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 Mở rộng</i>	8.561.083.747	8.071.308.566
<i>Các công trình lưới điện</i>	3.777.168.438	6.125.514.766
<i>Các công trình khác (*)</i>	21.333.593.994	21.230.854.426
Nguyên vật liệu	12.271.000.120	12.756.143.102
Hàng hóa	1.505.252.658	1.641.911.146
Hàng đang đi trên đường	768.099.007	-
Công cụ, dụng cụ	445.775.964	368.616.881
TỔNG CỘNG	155.964.470.035	72.386.965.450

(*) Một số hàng tồn kho của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội như được trình bày tại TM số 20.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	2.674.737.345	2.318.508.837
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.598.391.124	3.965.034.147
TỔNG CỘNG	7.273.128.469	6.283.542.984
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	1.191.786.385	1.048.197.806
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.955.207.153	5.456.037.285
TỔNG CỘNG	6.146.993.538	6.504.235.091

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	237.096.828.118	195.848.927.864	43.407.061.155	43.126.834.661	519.479.651.798
Mua mới trong năm	40.200.000	9.822.564.567	1.222.567.965	2.340.912.890	13.426.245.422
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6.474.774.040	6.307.501.655	878.932.660	-	13.661.208.355
Tặng khác	-	669.711.796	-	44.150.000	713.861.796
Thanh lý	(33.617.900)	(1.419.714.408)	-	(1.719.280.268)	(3.172.612.576)
Xóa sổ	-	(290.095.133)	-	-	(290.095.133)
Số cuối năm	243.578.184.258	210.938.896.341	45.508.561.780	43.792.617.283	543.818.259.662
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	17.987.403.261	30.658.438.420	30.647.039.545	9.214.460.981	88.507.342.207
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(55.466.327.608)	(96.327.821.257)	(37.453.157.846)	(25.066.280.117)	(214.313.586.828)
Khấu hao trong năm	(11.755.446.047)	(20.391.630.620)	(1.977.663.267)	(7.808.875.680)	(41.933.615.614)
Thanh lý	21.764.381	1.419.714.408	-	1.719.280.268	3.160.759.057
Xóa sổ	-	245.945.133	-	-	245.945.133
Số cuối năm	(67.200.009.274)	(115.053.792.336)	(39.430.821.113)	(31.155.875.529)	(252.840.498.252)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	181.630.500.510	99.521.106.607	5.953.903.309	18.060.554.544	305.166.064.970
Số cuối năm	176.378.174.984	95.885.104.005	6.077.740.667	12.636.741.754	290.977.761.410

Một số tài sản cố định của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam như được trình bày tại TM số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	157.748.193.775	50.740.970.749	208.489.164.524
Mua mới trong năm	-	4.284.536.946	4.284.536.946
Thanh lý	-	(170.000.000)	(170.000.000)
Số cuối năm	157.748.193.775	54.855.507.695	212.603.701.470
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	-	46.549.050.479	46.549.050.479
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	(21.275.080.333)	(47.839.723.130)	(69.114.803.463)
Thanh lý	-	170.000.000	170.000.000
Hao mòn trong năm	(3.088.858.632)	(3.103.438.192)	(6.192.296.824)
Số cuối năm	(24.363.938.965)	(50.773.161.322)	(75.137.100.287)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	136.473.113.442	2.901.247.619	139.374.361.061
Số cuối năm	133.384.254.810	4.082.346.373	137.466.601.183

(*) Số dư này bao gồm quyền sử dụng đất với giá trị 147.704.992.000 VND tại Số 32 Đường Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, nhận chuyển nhượng từ Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố theo Hợp đồng Số 02/HĐMBN-QLKQN ký ngày 16 tháng 1 năm 2017. Công ty đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính liên quan và đang thực hiện các thủ tục để xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tòa nhà văn phòng PECC2 Tower - Số 32, Đường Ngô Thời Nhiệm	4.540.001.285	4.540.001.285
Các công trình khác	540.710.747	10.129.868.188
TỔNG CỘNG	5.080.712.032	14.669.869.473

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

(*) Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang thay đổi trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	14.669.869.473	14.483.286.172
Tăng trong năm	4.072.050.914	5.962.618.031
Hoàn thành và chuyển sang tài sản cố định	(13.661.208.355)	(3.346.122.705)
Phân loại lại	-	872.327.552
Giảm khác	-	(3.302.239.577)
Số cuối năm	<u>5.080.712.032</u>	<u>14.669.869.473</u>

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào các công ty liên kết (TM số 14.1)	411.678.150.000	394.037.700.000
Đầu tư vào các đơn vị khác (TM số 14.2)	<u>47.237.000.600</u>	<u>42.024.050.600</u>
TỔNG CỘNG	458.915.150.600	436.061.750.600
Dự phòng giảm giá trị đầu tư tài chính dài hạn (TM số 14.1)	<u>(60.383.493.179)</u>	<u>(53.588.301.129)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>398.531.657.421</u>	<u>382.473.449.471</u>

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Số cuối năm			Số đầu năm		
			Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết (%)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết (%)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Cà Mau ("CMC") (*)	Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng	25,11	228.885.000.000	(60.383.493.179)	25,11	228.885.000.000	(53.588.301.129)
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ	Xã Sơn Mỹ, Huyện Hàm Tân, Tỉnh Bình Thuận		25,00	87.410.250.000	-	25,00	87.410.250.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái		45,00	95.382.900.000	-	45,00	77.742.450.000	-
TỔNG CỘNG				411.678.150.000	(60.383.493.179)		394.037.700.000	(53.588.301.129)

(*) Khoản dự phòng vào CMC được Ban Tổng Giám đốc đánh giá trên nguyên tắc thận trọng dựa trên khoản lỗ lũy kế của CMC tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty vào CMC. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng khoản lỗ phát sinh tại CMC là khoản lỗ trong kế hoạch do thời gian đầu vận hành Nhà máy điện gió Tân Thuận. Ban Tổng Giám đốc Công ty kỳ vọng dự án sẽ bắt đầu phát sinh lợi nhuận vào năm tài chính 2025 và bù đắp dần khoản lỗ lũy kế này trong vài năm tới.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào đơn vị khác

Công ty	Số cuối năm		Số đầu năm		Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý		Giá trị gốc	Tỷ lệ sở hữu
	VND	VND	VND	VND	%	VND	%
Các công ty niêm yết	18.406.850.600	77.902.958.185	18.406.850.600	63.968.594.975			
Công ty Cổ phần Thủy điện Bùn Đôn	16.750.000.000	74.215.947.627	16.750.000.000	60.009.859.377	5		5
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	1.656.850.600	3.687.010.558	1.656.850.600	3.958.735.598	0,45		0,45
Các công ty khác	28.830.150.000	(*)	23.617.200.000	(*)			
Công ty Cổ phần Năng lượng							
Sinh khối Hậu Giang	23.296.300.000	(*)	21.617.200.000	(*)	10		10
Công ty Cổ phần Năng lượng							
Sinh khối Trà Vinh	5.533.850.000	(*)	2.000.000.000	(*)	10		10
TỔNG CỘNG	47.237.000.600		42.024.050.600				

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá một cách chính thức. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng các khoản đầu tư này không bị tổn thất dựa trên kế hoạch phát triển và tiến độ thực hiện dự án của các công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho các bên khác	361.872.092.973	475.064.013.370
<i>China Shanxi Electric Power Engineering Co., Ltd</i>	93.120.231.176	300.620.335.880
<i>Nhà cung cấp khác</i>	268.751.861.797	174.443.677.490
Phải trả cho các bên liên quan (TM số 31)	1.408.074.068	1.364.949.297
TỔNG CỘNG	363.280.167.041	476.428.962.667

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	21.395.630.576	49.677.771.955
Các bên khác trả tiền trước	18.535.991.724	35.657.086.216
<i>Gazprom EP International B.V</i>	3.084.480.000	3.084.480.000
<i>Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam</i>		
<i>- Ban Quản lý Dự án Chuyên ngành Điện</i>	2.807.860.251	-
<i>Khách hàng khác</i>	12.643.651.473	32.572.606.216
Các bên liên quan trả tiền trước (TM số 31)	2.859.638.852	14.020.685.739
Dài hạn	2.241.081.250	2.241.081.250
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Mỹ Lý - Nậm Mô</i>	2.241.081.250	2.241.081.250
TỔNG CỘNG	23.636.711.826	51.918.853.205

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	VND Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	12.799.519.620	123.085.867.463	(132.830.080.790)	3.055.306.293
Thuế thu nhập cá nhân	2.159.770.846	20.538.643.916	(19.830.424.119)	2.867.990.643
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.290.678.228	14.964.439.993	(17.255.118.221)	-
Khác	-	15.790.060.233	(15.785.657.694)	4.402.539
TỔNG CỘNG	17.249.968.694	174.379.011.605	(185.701.280.824)	5.927.699.475
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	17.549.195.290	108.492.635.053	(100.455.625.884)	25.586.204.459
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	293.031.662	-	293.031.662
Thuế thu nhập cá nhân	81.495.141	-	(81.495.141)	-
TỔNG CỘNG	17.630.690.431	108.785.666.715	(100.537.121.025)	25.879.236.121

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí dịch vụ bảo trì	32.332.110.220	-
Trích trước chi phí dự án	8.939.674.924	24.966.327.972
Dự án Nhà máy điện sinh khối Hậu Giang	2.506.901.136	5.572.811.580
Các dự án khác	6.432.773.788	19.393.516.392
Lãi vay	191.061.962	327.515.924
Chi phí khác	5.468.952.936	1.313.315.450
TỔNG CỘNG	46.931.800.042	26.607.159.346
Trong đó:		
Phải trả các bên khác	44.534.135.099	24.393.133.007
Phải trả khác các bên liên quan (TM số 31)	2.397.664.943	2.214.026.339

19. PHẢI TRẢ KHÁC

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	55.372.475.795	69.269.623.960
Thu hộ phải trả	40.359.998.211	-
Lãi trả chậm thu hộ phải trả	5.127.444.797	59.606.161.057
Kinh phí công đoàn và bảo hiểm	1.420.974.972	1.362.152.109
Phải trả liên quan dự án	1.310.362.956	1.810.362.956
Cổ tức phải trả	598.833.312	890.820.821
Ký cược, ký quỹ	272.418.000	319.464.000
Khác	6.282.443.547	5.280.663.017
Dài hạn	1.558.376.028	1.511.330.028
Ký quỹ, ký cược	1.558.376.028	1.511.330.028
TỔNG CỘNG	56.930.851.823	70.780.953.988
Trong đó:		
Phải trả khác các bên liên quan (TM số 31)	40.359.998.211	-
Phải trả các bên khác	16.570.853.612	70.780.953.988



Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY

	Số đầu năm	Vay trong năm	Giảm trong năm	Phân loại lại	VND Số cuối năm
Ngắn hạn	206.823.689.835	298.615.836.615	(374.021.679.365)	9.606.830.000	141.024.677.085
Vay ngân hàng (TM số 20.1)	190.763.580.784	296.348.430.703	(353.661.784.402)	-	133.450.227.085
Vay nhân viên (TM số 20.2)	16.060.109.051	2.267.405.912	(20.359.894.963)	9.606.830.000	7.574.450.000
Dài hạn	-	14.633.420.000	(5.026.590.000)	(9.606.830.000)	-
Vay nhân viên	-	14.633.420.000	(5.026.590.000)	(9.606.830.000)	-
TỔNG CỘNG	206.823.689.835	313.249.256.615	(379.048.269.365)	-	141.024.677.085

20.1 Vay ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả nợ gốc	Lãi suất (%/ năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh	31.012.895.377	Từ ngày 14 tháng 4 năm 2025 đến 30 tháng 6 năm 2025	4,0 – 4,2	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh	28.221.461.313	Từ ngày 10 tháng 1 năm 2025 đến 13 tháng 6 năm 2025	6,8 – 7,3	Dây chuyển cắt thép và dây chuyển đột lỗ thép tám điều khiển tại Chi nhánh Cơ điện
	24.433.347.810	Từ ngày 20 tháng 2 năm 2025 đến 27 tháng 2 năm 2025	4,8 – 4,9	Quyền đòi toán bộ khoản nợ/ khoản thanh toán đã hình thành (hiện có), hình thành trong tương lai từ Dự án Nhà máy điện Sinh khối Hậu Giang (25MW)
	8.739.173.947	Từ ngày 21 tháng 1 năm 2025 đến 15 tháng 6 năm 2025	3,9 – 5,2	Dây chuyển cắt thép và dây chuyển đột lỗ thép tám điều khiển tại Chi nhánh Cơ điện; Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (TM số 4 và 5)

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Vay ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả nợ gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	15.230.317.282	Từ ngày 15 tháng 1 năm 2025 đến 23 tháng 4 năm 2025	3,6 – 3,9	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 2	12.858.410.657	Từ ngày 17 tháng 1 năm 2025 đến 30 tháng 6 năm 2025	6,6	Hàng hóa/ sản lượng dở dang và quyền đòi nợ từ phương án MB tài trợ/ Hàng tồn kho luân chuyển/ Quyền đòi nợ đã hình thành (TM số 11)
	1.391.561.673	Đến ngày 30 tháng 6 năm 2025	6,6	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	11.563.059.026	Từ ngày 13 tháng 1 năm 2025 đến 11 tháng 2 năm 2025	4,0	Tín chấp
TỔNG CỘNG	133.450.227.085			

20.2 Vay nhân viên

Chi tiết các khoản vay nhân viên ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động được trình bày như sau:

Vay nhân viên	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả nợ gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Khoản vay 1	1.929.060.000	31 tháng 12 năm 2025	1	Tín chấp
Khoản vay 2	5.645.390.000	31 tháng 12 năm 2025	1	Tín chấp
TỔNG CỘNG	7.574.450.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Đây là khoản dự phòng bảo hành các dự án, chi tiết như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	22.806.723.632	26.991.774.239
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng	20.601.843.244	22.293.413.920
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 2	1.997.175.834	-
Khác	207.704.554	4.698.360.319
Dài hạn	23.505.033.229	36.844.928.565
Dự án Nhà máy Điện gió Tân Thuận	10.846.849.547	29.430.245.795
Dự án Nhà máy điện sinh khối Hậu Giang	7.818.048.627	2.467.280.291
Dự án Nhà máy Điện than Vân Phong 1	4.154.704.519	4.458.144.141
Khác	685.430.536	489.258.338
TỔNG CỘNG	46.311.756.861	63.836.702.804

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải trả:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	63.836.702.804	65.164.520.971
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	16.780.744.131	3.198.905.828
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(4.590.945.370)	(3.924.115.783)
Trừ: Sử dụng dự phòng trong năm	(29.714.744.704)	(602.608.212)
Số cuối năm	46.311.756.861	63.836.702.804

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	53.420.298.853	55.661.974.622
Cộng: Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (TM số 23.1)	21.863.247.000	8.199.722.144
Cộng: Tăng khác	-	50.000.000
Trừ: Khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ phúc lợi	(29.722.951)	-
Trừ: Sử dụng quỹ	(18.751.059.984)	(10.491.397.913)
Số cuối năm	56.502.762.918	53.420.298.853

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	VND
Năm trước							
Số đầu năm	675.261.650.000	4.922.641.050	12.641.457.169	380.193.662.909	283.232.924.488	6.688.200	1.356.259.023.816
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	53.146.020.662	-	53.146.020.662
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(67.526.165.000)	-	(67.526.165.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(8.199.722.144)	-	(8.199.722.144)
Số cuối năm	675.261.650.000	4.922.641.050	12.641.457.169	380.193.662.909	260.653.058.006	6.688.200	1.333.679.157.334
Năm nay							
Số đầu năm	675.261.650.000	4.922.641.050	12.641.457.169	380.193.662.909	260.653.058.006	6.688.200	1.333.679.157.334
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	64.670.405.839	-	64.670.405.839
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(67.526.165.000)	-	(67.526.165.000)
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	10.629.204.132	(10.629.204.132)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(21.863.247.000)	-	(21.863.247.000)
Số cuối năm	675.261.650.000	4.922.641.050	12.641.457.169	390.822.867.041	225.304.847.713	6.688.200	1.308.960.151.173

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm và số đầu năm		
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	%
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	34.659.057	346.590.560.000	51,33
Các cổ đông khác	32.867.108	328.671.090.000	48,67
TỔNG CỘNG	67.526.165	675.261.650.000	100

23.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm và số cuối năm	675.261.650.000	675.261.650.000
Cổ tức đã chia		
Cổ tức đã công bố (*)	67.526.165.000	67.526.165.000
Cổ tức đã trả	67.791.659.000	66.200.821.300

(*) Công ty đã công bố cổ tức phải trả cho năm 2023 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% vốn điều lệ trị giá 67.526.165.000 VND theo phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 6 năm 2024.

23.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	67.526.165	67.526.165
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	67.526.165	67.526.165
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	67.526.165	67.526.165

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.5 Lãi trên cổ phiếu

Lợi nhuận và số cổ phiếu được sử dụng trong tính toán lỗ cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu được trình bày như sau:

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)	Năm trước (đã trình bày trước đây)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	64.670.405.839	53.146.020.662	53.146.020.662
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (i)	-	(21.863.247.000)	-
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	64.670.405.839	31.282.773.662	53.146.020.662
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	67.526.165	67.526.165	67.526.165
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ cổ phiếu)	958	463	787
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/ cổ phiếu)	958	463	787

- (i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2024 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 6 năm 2024.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

		VND
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.216.972.041.080	969.517.328.421
Doanh thu hoạt động gia công cơ khí	99.864.310.590	71.804.075.500
Doanh thu bán điện	19.161.907.222	19.957.961.572
Doanh thu khác	239.573.565	60.180.166
TỔNG CỘNG	1.336.237.832.457	1.061.339.545.659
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên liên quan	821.481.213.163	545.117.629.109
Doanh thu đối với bên khác	514.756.619.294	516.221.916.550

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

		VND
	Năm nay	Năm trước
Lãi cho các khoản thanh toán trả chậm	8.747.340.557	9.094.037.908
Cổ tức được chia	4.597.789.300	3.707.543.202
Lãi tiền gửi và cho vay	4.156.414.177	10.284.530.625
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.232.084.811	3.186.171.128
TỔNG CỘNG	19.733.628.845	26.272.282.863

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

		VND
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	1.040.519.117.207	773.107.765.489
Giá vốn hoạt động gia công cơ khí	90.305.641.487	65.353.857.288
Giá vốn bán điện	13.421.874.902	13.694.819.407
TỔNG CỘNG	1.144.246.633.596	852.156.442.184

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	8.064.985.949	6.833.786.084
Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư tài chính	6.795.192.050	23.911.397.302
Lỗ chênh lệch tỷ giá	840.598.761	2.005.893.079
Khác	-	323.972.857
TỔNG CỘNG	15.700.776.760	33.075.049.322

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	5.521.830.170	1.731.306.963
Dự phòng bảo hành	4.230.642.037	1.569.563.154
Khác	1.291.188.133	161.743.809
Chi phí quản lý doanh nghiệp	112.390.220.463	136.607.451.639
Chi phí nhân công	49.459.560.998	50.775.914.987
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.093.357.652	18.064.942.054
Chi phí khấu hao và hao mòn	8.544.462.288	18.370.444.201
Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý	5.012.187.438	3.949.808.638
(Hoàn nhập) trích lập chi phí dự phòng		
nợ phải thu khó đòi	(14.894.346.984)	5.583.135.821
Chi phí khác	43.174.999.071	39.863.205.938
TỔNG CỘNG	117.912.050.633	138.338.758.602

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	4.958.494.599	4.511.113.298
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	4.022.030.176	3.924.115.783
Khác	936.464.423	586.997.515
Chi phí khác	(3.040.508.923)	(3.045.326.230)
Các khoản phạt	(3.008.838.587)	(2.796.976.477)
Chi phí khác	(31.670.336)	(248.349.753)
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	1.917.985.676	1.465.787.068

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	706.022.470.003	362.064.569.914
Chi phí nhân công	357.973.088.033	390.815.552.384
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	111.287.972.156	68.076.531.577
Chi phí khấu hao và hao mòn	48.085.020.293	47.471.722.221
Chi phí dự phòng	2.495.813.861	7.152.698.975
Chi phí khác	119.648.367.848	97.911.978.644
TỔNG CỘNG	1.345.512.732.194	973.493.053.715

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty như sau:

- Mức thuế suất 10% thu nhập chịu thuế áp dụng cho hoạt động kinh doanh bán điện từ các Dự án Nhà máy điện mặt trời ("Các dự án") trong mười lăm (15) năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và thuế suất phổ thông tương ứng cho các năm tiếp theo. Các dự án được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2019) và được giảm 50% đối với thuế suất TNDN trong chín (9) năm tiếp theo; và
- Mức thuế suất 20% thu nhập chịu thuế áp dụng cho các hoạt động kinh doanh khác.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.026.678.053	11.817.353.757
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	3.937.761.940	1.025.157.401
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	395.140.157	(481.166.338)
TỔNG CỘNG	15.359.580.150	12.361.344.820

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	80.029.985.989	65.507.365.482
Thuế TNDN áp dụng cho Công ty	16.005.997.198	13.101.473.096
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Ưu đãi thuế	(620.101.808)	(619.416.121)
Thu nhập từ cổ tức	(919.557.860)	(741.508.640)
Chi phí không được trừ	483.240.975	405.290.613
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	3.937.761.940	1.025.157.401
Khác	(3.527.760.295)	(809.651.529)
Chi phí thuế TNDN	15.359.580.150	12.361.344.820

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Người mua trả tiền trước	727.109.004	-	727.109.004	-
Chi phí phải trả	380.206.400	380.206.400	-	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	84.930.450	-	84.930.450	-
Dự phòng bảo hành	-	481.166.338	(481.166.338)	481.166.338
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(726.013.273)	-	(726.013.273)	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	466.232.581	861.372.738		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			(395.140.157)	481.166.338

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh mục các bên liên quan và các giao dịch trọng yếu với Công ty (nếu có) trong năm nay và năm trước bao gồm:

			VND
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty mẹ:			
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	Cung cấp dịch vụ	-	1.597.055.150
Công ty liên kết:			
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Cà Mau ("CMC")	Chi hộ Cung cấp dịch vụ Thu hộ phạt vi phạm hợp đồng Thu nhập tiền lãi	63.879.432.795 46.284.525.964 40.359.998.211 8.157.673.066	38.971.118.063 72.552.809.793 - 9.094.037.908
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 ("TB2")	Góp vốn Cung cấp dịch vụ	17.640.450.000 6.444.393.846	- 15.632.836.205
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ ("SSC")	Cung cấp dịch vụ Nhận cổ tức	6.694.630.220 874.102.500	7.217.682.888 -
Đầu tư khác:			
Công ty Cổ phần Năng lượng Sinh khối Hậu Giang ("HBE")	Cung cấp dịch vụ Góp vốn Thu nhập tiền lãi	538.021.147.527 1.679.100.000 589.667.491	246.728.029.029 4.112.400.000 -
Công ty Cổ phần Năng lượng Sinh khối Trà Vinh ("TVBE")	Góp vốn Cung cấp dịch vụ	3.533.850.000 -	- 4.593.095.238
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	Nhận cổ tức	3.342.609.000	3.276.759.602
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	Nhận cổ tức	381.077.800	430.783.600
Công ty cùng Tập đoàn EVN:			
Ban Quản lý Dự án ("QLDA") các công trình điện Miền Trung	Cung cấp dịch vụ	76.514.866.482	57.433.198.749
Ban QLDA Điện 3	Cung cấp dịch vụ	65.571.233.924	5.669.515.454
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	Cung cấp dịch vụ	17.403.136.152	49.716.601.679
Công ty Mua bán điện	Bán điện	16.736.090.737	17.473.419.508
Ban QLDA Điện 2	Cung cấp dịch vụ	12.815.915.973	-
Tổng Công ty ("TCT") Điện lực Thành Phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ	-	4.134.647.368
Công ty Thủy điện Đồng Nai – Chi nhánh ("CN") TCT Phát điện 1	Cung cấp dịch vụ Điều chỉnh giảm doanh thu cung cấp dịch vụ	5.449.338.721 (50.221.593)	3.091.721.155 -
Công ty Truyền tải Điện 3	Cung cấp dịch vụ Mua dịch vụ	5.116.409.764 -	- 936.771.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh mục các bên liên quan và các giao dịch trọng yếu với Công ty (nếu có) trong năm nay và năm trước bao gồm: (tiếp theo)

			VND
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Các công ty trong cùng Tập đoàn EVN: (tiếp theo)			
Ban QLDA Nhiệt Điện 3	Cung cấp dịch vụ	3.991.324.541	2.872.396.671
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	Cung cấp dịch vụ	3.565.688.502	4.484.179.037
Ban QLDA Điện Nông thôn Miền Trung	Cung cấp dịch vụ	3.217.326.167	2.461.841.803
Công ty Điện lực Thủ Đức	Mua dịch vụ	3.164.352.197	2.631.916.436
Ban QLDA Truyền tải điện	Cung cấp dịch vụ	1.374.627.857	5.443.710.771
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	Bán điện	2.425.816.485	2.484.542.064
	Mua dịch vụ	1.518.906.152	-
CN TCT Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) TNHH - Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	Cung cấp dịch vụ	2.132.569.022	10.715.853.885
Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	Cung cấp dịch vụ	1.998.398.892	9.874.490.177
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	Mua dịch vụ	1.563.115.000	30.000.000
Công ty Thủy điện Sơn La	Cung cấp dịch vụ	1.465.600.348	1.747.466.000
Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bản Chát – CN EVN	Cung cấp dịch vụ	819.728.106	4.744.599.021
Công ty Truyền tải điện 4	Cung cấp dịch vụ	798.459.873	2.075.317.016
Công ty Phát triển Thủy điện Sê San - CN EVN	Cung cấp dịch vụ	591.669.891	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	Cung cấp dịch vụ	494.181.818	340.363.636
	Mua dịch vụ	1.833.333	-
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin - EVN	Mua dịch vụ	483.668.141	489.899.613
Công ty Điện lực Phú Thọ	Mua dịch vụ	477.547.212	466.557.279
Công ty Truyền tải Điện 2	Mua dịch vụ	439.252.209	585.669.612
	Cung cấp dịch vụ	71.530.606	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Cung cấp dịch vụ	406.481.481	-
Công ty Nhiệt điện Mông Dương	Cung cấp dịch vụ	366.204.080	-
Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	Cung cấp dịch vụ	277.273.350	-
	Điều chỉnh giảm doanh thu cung cấp dịch vụ	-	(165.445.858)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh mục các bên liên quan và các giao dịch trọng yếu với Công ty (nếu có) trong năm nay và năm trước bao gồm: (tiếp theo)

		VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Các công ty trong cùng Tập đoàn EVN: (tiếp theo)			
Công ty Truyền tải Điện 1	Cung cấp dịch vụ	252.814.000	5.113.042.500
Công ty Điện lực Sài Gòn	Mua dịch vụ	211.220.347	205.000.340
Ban QLDA Điện lực Miền Nam	Cung cấp dịch vụ	178.855.049	1.128.456.377
	Điều chỉnh giảm doanh thu cung cấp dịch vụ	(209.473.733)	-
Công ty Thủy điện Trị An - CN EVN	Cung cấp dịch vụ	178.325.000	-
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm Điện Miền Trung	Mua dịch vụ	171.454.840	340.627.479
Công ty Điện lực Trà Vinh	Mua dịch vụ	160.607.976	125.132.659
Công ty TNHH MTV Khách sạn - Du lịch và Dịch vụ Thương mại Điện lực	Mua dịch vụ	127.986.097	346.379.125
Công ty Điện lực Cà Mau	Mua dịch vụ	102.574.467	-
Công ty Điện lực Bình Thuận	Mua dịch vụ	97.331.312	114.961.271
Công ty Thủy điện Tuyên Quang	Cung cấp dịch vụ	82.344.111	-
Công ty Điện lực Phú Yên - Điện Lực Phú Hòa	Mua dịch vụ	28.499.706	-
Công ty Điện lực Hậu Giang	Mua dịch vụ	15.940.118	-
Công ty Dịch vụ Điện lực Miền Trung – CN TCT Điện lực Miền Trung	Mua dịch vụ	10.793.519	-
CN TCT Điện lực Miền Nam TNHH – Công ty Điện lực Ninh Thuận	Mua dịch vụ	806.620	-
Công ty Điện lực Lâm Đồng	Mua dịch vụ	330.605	1.658.774
Công ty Cổ phần Thủy điện Đại Ninh – CN TCT Phát điện 1	Cung cấp dịch vụ	-	1.989.836.100
Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân – CN TCT Phát điện 3 - CTCP	Cung cấp dịch vụ	-	1.099.478.524
Công ty Thủy điện Buôn Kuốp	Cung cấp dịch vụ	-	982.682.182
Công ty Thủy điện Ialy - EVN	Cung cấp dịch vụ	-	762.215.488
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	Cung cấp dịch vụ	-	761.991.499
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 – CN EVN	Mua dịch vụ	-	722.206.658
Trường Cao đẳng Điện lực TP.HCM	Mua dịch vụ	-	454.563.600
Công ty Thủy điện Bản Vẽ - CN TCT Phát điện 1	Cung cấp dịch vụ	-	360.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

	VND	
Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty liên kết:		
CMC	279.207.752.961	525.517.559.052
SSC	6.539.988.372	1.781.817.693
TB2	1.719.686.700	11.756.698.306
Đầu tư khác:		
HBE	42.222.447.546	-
TVBE	2.960.542.857	4.960.542.857
Công ty trong cùng Tập đoàn EVN:		
Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân		
– CN TCT Phát điện 3	54.050.434.910	54.050.434.910
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	40.612.377.428	61.135.768.068
Ban QLDA Điện 3	36.167.547.272	3.988.947.847
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	17.158.721.583	47.820.359.869
Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	12.141.504.983	21.947.321.518
Công ty Mua bán Điện	7.279.609.780	6.533.869.578
Ban QLDA Điện 2	7.233.097.992	-
Công ty Thủy điện Đồng Nai		
– CN TCT Phát điện 1	4.390.142.600	44.667.958
Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	3.759.801.365	4.930.858.513
Ban QLDA Truyền tải điện	2.760.915.840	7.157.887.244
Ban QLDA Nhiệt Điện 3	2.594.345.172	1.165.964.334
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận - Đa Mi	2.561.844.320	1.061.202.907
Ban QLDA Điện 1	2.528.662.232	2.670.400.000
CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	1.345.852.498	1.438.922.393
Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bản Chát - EVN EVN	885.306.354	5.124.166.943
Công ty Thủy điện Sơn La	864.007.129	-
Công ty Truyền tải điện 4	714.043.559	773.793.195
TCT Điện Lực Thành Phố Hà Nội	691.815.311	691.815.311
Ban QLDA Điện Nông thôn Miền Trung	671.664.206	1.582.993.775
Công ty Phát triển Thủy điện Sê San - CN EVN	593.211.482	183.168.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	577.972.372	138.972.373
Công ty Thủy điện Ialy – CN EVN	552.351.048	972.863.775

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

	VND	
Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng về bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)		
Công ty trong cùng Tập đoàn EVN: (tiếp theo)		
Công ty Truyền tải điện 3	491.221.066	-
Công ty Truyền tải điện 1	422.274.318	149.235.198
Công ty Nhiệt Điện Mông Dương	395.500.406	-
Ban QLDA Thủy điện 6	317.460.939	317.460.939
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	311.508.995	1.985.999.467
Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2	90.501.000	90.501.000
TCT Phát điện 1	22.409.661	22.409.661
Công ty Điện lực Kiên Giang	14.036.017	14.036.017
Công ty Truyền tải điện 2	219.621	219.621
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	22.711	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đại Ninh		
- CN TCT Phát điện 1	-	2.149.022.988
Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân	-	1.185.813.676
Ban QLDA Điện lực Miền Nam	-	999.707.772
Công ty Thủy điện Bản Vẽ - CN TCT Phát Điện 1	-	388.800.000
CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Công ty Lưới điện cao thế TP.HCM	-	77.266.824
	534.850.802.606	774.811.469.582
Phải thu ngắn hạn khác về chi hộ		
Công ty liên kết:		
CMC	5.125.400.761	59.604.117.021
Phải thu ngắn hạn khác về nhận cổ tức		
Đầu tư khác:		
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	99.411.600	-
Công ty liên kết:		
SSC	-	4.370.512.500
	5.224.812.361	63.974.629.521
Trả trước cho người bán ngắn hạn về mua dịch vụ		
Công ty trong cùng Tập đoàn EVN:		
CN Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3		
- Xí nghiệp Khảo sát và Xây dựng Điện	157.950.900	-
CN TCT Điện lực Miền Nam TNHH		
- Công ty Thí nghiệm Điện miền Nam	50.000.000	-
Công ty Dịch vụ Điện lực Miền Trung	-	11.657.000
	207.950.900	11.657.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:
(tiếp theo)

	VND	
Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn về mua dịch vụ		
Công ty trong cùng Tập đoàn EVN:		
CN TCT Điện lực Miền Nam TNHH - Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	826.610.840	-
Công ty Viễn thông và Công nghệ Thông tin - EVN	258.388.950	538.889.573
Công ty Truyền Tải Điện 2	158.130.795	158.130.795
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	92.836.260	66.507.264
Công ty Điện lực Cà Mau	32.139.945	-
Công ty Điện lực Hậu Giang	17.215.327	-
Công ty Điện lực Bình Thuận	11.445.533	-
Công ty TNHH MTV Khách sạn - Du lịch và Dịch vụ Thương mại Điện lực	11.300.000	36.500.000
Công ty Điện lực Sài Gòn	6.418	-
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 – CN EVN	-	311.993.276
Công ty Truyền tải điện 3	-	252.928.389
	1.408.074.068	1.364.949.297
Người mua trả tiền trước ngắn hạn về cung cấp dịch vụ		
Công ty mẹ:		
EVN	223.595.659	223.595.659
Đầu tư khác:		
HBE	-	13.293.192.610
Công ty trong cùng Tập đoàn EVN:		
Ban QLDA Điện lực Miền Nam	2.633.053.430	-
Công ty Điện lực Bình Dương	2.989.763	2.989.763
Ban QLDA Điện 2	-	500.907.707
	2.859.638.852	14.020.685.739
Trích trước chi phí ngắn hạn về mua dịch vụ		
Công ty trong cùng Tập đoàn EVN:		
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	1.901.032.000	1.901.032.000
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin – CN EVN	200.241.810	83.434.088
Công ty Truyền tải Điện 2	146.417.402	-
Công ty Điện lực Thủ Đức	89.695.030	143.413.895
Công ty Điện lực Bình Thuận	22.427.046	15.065.401
Công ty Điện lực Cà Mau	19.280.614	28.295.060
Công ty Điện lực Sài Gòn	16.120.061	17.890.398
Công ty Điện lực Phú Yên	2.450.980	2.384.970
Công ty Điện lực Trà Vinh	-	11.717.008
Công ty Dịch vụ Điện lực miền Trung - XI Nghiệp	-	10.793.519
Dịch vụ Điện lực Quảng Trị	-	-
	2.397.664.943	2.214.026.339
Phải trả ngắn hạn khác về thu hộ		
Công ty liên kết:		
CMC	40.359.998.211	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh mục và tiền lương, thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm theo phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 6 năm 2024 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 6 năm 2023 như sau:

Tên	Chức vụ	Thu nhập		VND
		Năm nay	Năm trước	
Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc				
Ông Nguyễn Chơn Hùng	Chủ tịch HĐQT	507.960.000	486.000.000	
Ông Võ Văn Bình	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	489.144.000	468.000.000	
Bà Phạm Liên Hải	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	432.708.000	414.000.000	
Ông Nguyễn Trọng Nam	Phó Tổng Giám đốc	432.708.000	414.000.000	
Ông Nguyễn Hải Phú	Phó Tổng Giám đốc	432.708.000	414.000.000	
Thù lao của Hội đồng Quản trị				
Ông Nguyễn Mạnh Phát	Thành viên HĐQT	82.800.000	82.800.000	
Ông Đinh Quang Tri	Thành viên HĐQT	82.800.000	82.800.000	
Thu nhập của Kế toán trưởng				
Bà Bùi Thị Ngọc Lý	Kế toán trưởng	395.076.000	378.000.000	
Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát				
Bà Nguyễn Hồng Khanh	Trưởng Ban Kiểm soát	86.400.000	86.400.000	
Bà Trần Thị Việt Hà	Thành viên Ban kiểm soát	82.800.000	82.800.000	
Bà Phạm Thị Lan Anh	Thành viên Ban kiểm soát	82.800.000	82.800.000	
TỔNG CỘNG		3.107.904.000	2.991.600.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động - Công ty là bên đi thuê

Công ty hiện đang thuê đất, thuê văn phòng và các dịch vụ theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	5.193.765.577	8.986.125.577
Từ 1 đến 5 năm	20.466.712.310	20.813.392.310
Trên 5 năm	148.049.109.367	153.427.457.652
TỔNG CỘNG	173.709.587.254	183.226.975.539

Cam kết cho thuê hoạt động - Công ty là bên cho thuê

Công ty hiện đang cho thuê văn phòng theo các hợp đồng cho thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải thu tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	8.505.034.168	9.679.314.168
Từ 1 đến 5 năm	6.195.388.540	14.700.422.708
TỔNG CỘNG	14.700.422.708	24.379.736.876

33. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (USD)	1.935.187,44	1.477.051,08
Ngoại tệ - Rúp Nga (RUB)	7.520	7.520
Ngoại tệ - Yên Nhật (JPY)	352.000	352.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Hoàng Thụy Hoài Yến
Người lập



Bùi Thị Ngọc Lý
Kế toán trưởng



Phạm Liên Hải
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025



Power Engineering Consulting Joint Stock Company 2

Financial statements

For the year ended 31 December 2024



**Shape the future
with confidence**

CONTENTS

	<i>Pages</i>
General information	1 - 2
Report of the Management	3
Independent auditors' report	4 - 5
Balance sheet	6 - 9
Income statement	10
Cash flow statement	11 - 12
Notes to the financial statements	13 - 52

Power Engineering Consulting Joint Stock Company 2

GENERAL INFORMATION

THE COMPANY

Power Engineering Consulting Joint Stock Company 2 ("the Company") is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Business Registration Certificate ("BRC") No. 0300420157 issued by the Department of Planning and Investment ("DPI") of Ho Chi Minh City on 29 October 2007, and the latest 21th amended BRC issued by the DPI of Ho Chi Minh City on 5 December 2022.

The Company's shares were listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange with trading symbol as TV2 in accordance with the Decision No. 134/QĐ-SGDHCM issued by the Ho Chi Minh Stock Exchange on 22 April 2019.

The current principal activities of the Company are to consult the power source, thermal power and hydropower; consult the grid projects and survey; execute Engineering, Procurement and Construction ("EPC") projects; design and manufacture of auxiliary systems of power plants; operate and manage the Power Plant ("O&M"); and invest in power plants, mainly of clean energy such as solar power, wind power, biomass energy, hydropower and gas power plants.

The Company's head office is located at No. 32, Ngo Thoi Nhiem Street, Vo Thi Sau Ward, District 3, Ho Chi Minh City, Vietnam. The Company has five (5) dependent units including:

- ▶ Main office includes Main Office, Power Grid Consulting Center, Hydropower Consulting Center, Thermal Power and Nuclear Power Consulting Center and EPC Project Management Board are located at No. 45, Street 2, Truong Tho Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Vietnam;
- ▶ Power Engineering Consulting Joint Stock Company 2 – Investigation and Construction Branch located at No. 45, Dan Chu Street, Binh Tho Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Vietnam;
- ▶ Power Engineering Consulting Joint Stock Company 2 - Electro Mechanical Branch located at No. 45, Street 2, Truong Tho Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Vietnam;
- ▶ Power Engineering Consulting Joint Stock Company 2 - Power Plant Operation and Maintenance Branch is located at No. 45, Street 2, Truong Tho Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Vietnam and
- ▶ Representative office of Power Engineering Consulting Joint Stock Company 2 in Myanmar is located at 9FL, 192 Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon, Myanmar.

BOARD OF DIRECTORS

The members of the Board of Directors during the year and at the date of this report are:

Mr Nguyen Chon Hung	Chairman
Mr Vo Van Binh	Executive Director
Ms Pham Lien Hai	Executive Director
Mr Nguyen Manh Phat	Executive Director
Mr Dinh Quang Tri	Independent Executive Director

INTERNAL AUDIT BOARD

The member of the Internal Audit Board during the year and at the date of this report is:

Ms Nguyen Thi Thu Hien	Chief of Internal Audit Board
------------------------	-------------------------------

Power Engineering Consulting Joint Stock Company 2

GENERAL INFORMATION (continued)

MANAGEMENT

The members of the Management during the year and at the date of this report are:

Mr Vo Van Binh	Chief Executive Officer
Mr Nguyen Trong Nam	Chief Operating Officer
Mr Nguyen Hai Phu	Chief Operating Officer
Ms Pham Lien Hai	Chief Operating Officer

BOARD OF SUPERVISION

The members of the Board of Supervision during the year and at the date of this report are:

Ms Nguyen Hong Khanh	Head of Supervisory Board
Ms Tran Thi Viet Ha	Member
Ms Pham Thi Lan Anh	Member

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the year and at the date of this report are Mr Nguyen Chon Hung and Mr Vo Van Binh.

Ms Pham Lien Hai, Chief Operating Officer of the Company, is authorised by Mr Nguyen Chon Hung, Chairman, to sign the accompanying financial statements for the year ended 31 December 2024 in accordance with the Letter of Authorisation effective since 13 August 2020.

AUDITORS

The auditor of the Company is Ernst & Young Vietnam Limited.

Power Engineering Consulting Joint Stock Company 2

REPORT OF THE MANAGEMENT

The Management of Power Engineering Consulting Joint Stock Company 2 ("the Company") is pleased to present this report and the financial statements of the Company for the year ended 31 December 2024.

THE MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE FINANCIAL STATEMENTS

The Management is responsible for the financial statements of each financial year which give a true and fair view of the financial position of the Company and of the results of its operations and its cash flows for the year. In preparing those financial statements, management is required to:

- ▶ select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- ▶ make judgements and estimates that are reasonable and prudent;
- ▶ state whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the financial statements; and
- ▶ prepare the financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue its business.

The Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and ensuring that the accounting records comply with the applied accounting system. It is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Management confirmed that it has complied with the above requirements in preparing the accompanying financial statements.

STATEMENT BY THE MANAGEMENT

The Management of the Company does hereby state that, in its opinion, the accompanying financial statements give a true and fair view of the financial position of the Company as at 31 December 2024 and of the results of its operations and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the financial statements.

For and on behalf of the Management: 



Phạm Lien Hai
Chief Operating Officer

Ho Chi Minh City, Vietnam

28 March 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Reference: 12856147/67736627

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: The Shareholders of Power Engineering Consulting Joint Stock Company 2

We have audited the accompanying financial statements of Power Engineering Consulting Joint Stock Company 2 ("the Company"), as prepared on 28 March 2025 and as set out on pages 6 to 52 which comprise the balance sheet as at 31 December 2024, the income statement and the cash flow statement for the year then ended and the notes thereto.

The Management's responsibility

The Company's management is responsible for the preparation and fair presentation of these financial statements of the Company in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the financial statements, and for such internal control as the Management determines is necessary to enable the preparation and presentation of the financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial statements of the Company are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by management, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.



Shape the future
with confidence

Opinion

In our opinion, the financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of the Company as at 31 December 2024, and of the results of its operations and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of the financial statements.

Ernst & Young Vietnam Limited



Tran Nam Dung
Deputy General Director
Audit Practicing Registration Certificate
No. 3021-2024-004-1

Duong Phuc Kien
Auditor
Audit Practicing Registration Certificate
No. 4613-2023-004-1

Ho Chi Minh City, Vietnam

28 March 2025

BALANCE SHEET
as at 31 December 2024

VND

Code	ASSETS	Notes	Ending balance	Beginning balance
100	A. CURRENT ASSETS		1,331,536,969,066	1,609,922,985,563
110	I. Cash and cash equivalents	4	199,941,912,365	127,329,031,923
111	1. Cash		77,041,912,365	54,829,031,923
112	2. Cash equivalents		122,900,000,000	72,500,000,000
120	II. Short-term investment		103,000,000,000	145,000,000,000
123	1. Held-to-maturity investments	5	103,000,000,000	145,000,000,000
130	III. Current accounts receivable		839,478,222,076	1,241,292,754,775
131	1. Short-term trade receivables	6	799,975,381,730	1,178,538,447,369
132	2. Short-term advance to suppliers	7	12,423,496,420	34,514,249,084
136	3. Other short-term receivables	8	60,632,683,833	78,529,681,705
137	4. Provision for doubtful short-term receivables	6, 7	(33,553,339,907)	(50,289,623,383)
140	IV. Inventory		155,964,470,035	72,386,965,450
141	1. Inventories	9	155,964,470,035	72,386,965,450
150	V. Other current assets		33,152,364,590	23,914,233,415
151	1. Short-term prepaid expenses	10	7,273,128,469	6,283,542,984
152	2. Value-added tax deductibles	17	25,586,204,459	17,549,195,290
153	3. Tax and other receivables from the States	17	293,031,662	81,495,141

BALANCE SHEET (continued)
as at 31 December 2024

VND

Code	ASSETS	Notes	Ending balance	Beginning balance
200	B. NON-CURRENT ASSETS		840,967,129,230	851,122,544,747
210	I. Long-term receivable		2,297,171,065	2,073,191,943
216	1. Other long-term receivables	8	2,297,171,065	2,073,191,943
220	II. Fixed assets		428,444,362,593	444,540,426,031
221	1. Tangible fixed assets	11	290,977,761,410	305,166,064,970
222	Cost		543,818,259,662	519,479,651,798
223	Accumulated depreciation		(252,840,498,252)	(214,313,586,828)
227	2. Intangible fixed assets	12	137,466,601,183	139,374,361,061
228	Cost		212,603,701,470	208,489,164,524
229	Accumulated amortisation		(75,137,100,287)	(69,114,803,463)
240	III. Long term asset in progress		5,080,712,032	14,669,869,473
242	1. Construction in progress	13	5,080,712,032	14,669,869,473
250	IV. Long-term investments	14	398,531,657,421	382,473,449,471
252	1. Investment in associates		411,678,150,000	394,037,700,000
253	2. Investment in other entities		47,237,000,600	42,024,050,600
254	3. Provision for diminution in value of long-term investments		(60,383,493,179)	(53,588,301,129)
260	V. Other long-term assets		6,613,226,119	7,365,607,829
261	1. Long-term prepaid expenses	10	6,146,993,538	6,504,235,091
262	2. Deferred tax assets	30.3	466,232,581	861,372,738
270	TOTAL ASSETS		2,172,504,098,296	2,461,045,530,310

BALANCE SHEET (continued)
as at 31 December 2024

VND

Code	RESOURCES	Notes	Ending balance	Beginning balance
300	C. LIABILITIES		863,493,421,726	1,127,315,847,579
310	I. Current liabilities		836,188,931,219	1,086,718,507,736
311	1. Short-term trade payables	15	363,280,167,041	476,428,962,667
312	2. Short-term advances from customers	16	21,395,630,576	49,677,771,955
313	3. Statutory obligations	17	5,927,699,475	17,249,968,694
314	4. Payables to employees		122,588,639,869	159,890,903,401
315	5. Short-term accrued expenses	18	46,931,800,042	26,607,159,346
318	6. Short-term unearned revenues		358,354,786	358,354,786
319	7. Other short-term payables	19	55,372,475,795	69,269,623,960
320	8. Short-term loans	20	141,024,677,085	206,823,689,835
321	9. Short-term provisions	21	22,806,723,632	26,991,774,239
322	10. Bonus and welfare fund	22	56,502,762,918	53,420,298,853
330	II. Non-current liabilities		27,304,490,507	40,597,339,843
332	1. Long-term advances from customers	16	2,241,081,250	2,241,081,250
337	2. Other long-term liabilities	19	1,558,376,028	1,511,330,028
342	3. Other long-term provisions	21	23,505,033,229	36,844,928,565

BALANCE SHEET (continued)
as at 31 December 2024

VND

Code	RESOURCES	Notes	Ending balance	Beginning balance
400	D. OWNERS' EQUITY		1,309,010,676,570	1,333,729,682,731
410	I. Capital	23.1	1,308,960,151,173	1,333,679,157,334
411	1. Share capital		675,261,650,000	675,261,650,000
411a	- Ordinary shares with voting rights		675,261,650,000	675,261,650,000
412	2. Share premium		4,922,641,050	4,922,641,050
414	3. Other owners' capital		12,641,457,169	12,641,457,169
418	4. Investment and development fund		390,822,867,041	380,193,662,909
421	5. Undistributed earnings		225,304,847,713	260,653,058,006
421a	- Undistributed earnings by the end of prior year		160,634,441,874	207,507,037,344
421b	- Undistributed earnings of the year		64,670,405,839	53,146,020,662
422	6. Fund for capital expenditure		6,688,200	6,688,200
430	II. Other fund		50,525,397	50,525,397
431	1. Subsidised fund		50,525,397	50,525,397
440	TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY		2,172,504,098,296	2,461,045,530,310


 Hoàng Thụy Hoài Yên
Preparer


 Bùi Thị Ngọc Ly
Chief Accountant


 Phạm Liên Hải
Chief Operating Officer


Ho Chi Minh City, Vietnam

28 March 2025

INCOME STATEMENT
for the year ended 31 December 2024

VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
10	1. Net revenues from sale of goods and rendering of services	24.1	1,336,237,832,457	1,061,339,545,659
11	2. Cost of goods sold and services rendered	25	(1,144,246,633,596)	(852,156,442,184)
20	3. Gross profits from sale of goods and rendering of services		191,991,198,861	209,183,103,475
21	4. Finance income	24.2	19,733,628,845	26,272,282,863
22 23	5. Finance expenses In which: Interest expenses	26	(15,700,776,760) (8,064,985,949)	(33,075,049,322) (6,833,786,084)
25	6. Selling expenses	27	(5,521,830,170)	(1,731,306,963)
26	7. General and administrative expenses	27	(112,390,220,463)	(136,607,451,639)
30	8. Operating profit		78,112,000,313	64,041,578,414
31	9. Other income	28	4,958,494,599	4,511,113,298
32	10. Other expense	28	(3,040,508,923)	(3,045,326,230)
40	11. Other profit	28	1,917,985,676	1,465,787,068
50	12. Accounting profit before tax		80,029,985,989	65,507,365,482
51	13. Current corporate income tax expense	30.1	(14,964,439,993)	(12,842,511,158)
52	14. Deferred tax (expense) income	30.1	(395,140,157)	481,166,338
60	15. Net profit after tax		64,670,405,839	53,146,020,662
70	16. Basic earnings per share	23.5	958	463
71	17. Diluted earnings per share	23.5	958	463


Nguyen Thuy My Duyen
Preparer


Bui Thi Ngoc Ly
Chief Accountant


Phạm Lien Hai
Chief Operating Officer

Ho Chi Minh City, Vietnam

28 March 2025

CASH FLOW STATEMENT
for the year ended 31 December 2024

VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	Accounting profit before tax		80,029,985,989	65,507,365,482
	<i>Adjustments for:</i>			
02	Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible fixed assets		48,085,020,293	47,471,722,221
03	(Reversal of provisions) provisions		(27,466,037,369)	24,718,560,774
04	Foreign exchange losses arising from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currencies		420,157,282	507,204,761
05	Profits from investing activities		(17,559,517,578)	(23,086,111,735)
06	Interest expenses	26	8,064,985,949	6,833,786,084
08	Operating profit before changes in working capital		91,574,594,566	121,952,527,587
09	Decrease in receivables		416,020,319,753	400,863,090,171
10	(Increase) decrease in inventories		(83,577,504,585)	15,019,200,209
11	Decrease in payables		(187,970,512,253)	(654,707,862,223)
12	Increase in prepaid expenses		(632,343,932)	(2,873,304,276)
14	Interest paid		(8,202,526,131)	(8,937,917,933)
15	Corporate income tax paid		(17,548,149,883)	(11,979,879,549)
16	Other cash inflows for operating activities		-	50,000,000
17	Other cash outflows for operating activities		(16,601,988,216)	(9,092,252,378)
20	Net cash flows from (used in) operating activities		193,061,889,319	(149,706,398,392)
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	Purchase and construction of fixed assets		(21,303,642,681)	(20,544,575,231)
22	Proceeds from disposals of fixed assets		51,150,000	-
23	Payment for bank term-deposits		(75,000,000,000)	(78,000,000,000)
24	Collections from bank term-deposits		117,000,000,000	79,000,000,000
25	Payments for investments in other entity		(22,853,400,000)	(4,122,400,000)
27	Interest and dividend received		13,147,357,528	14,146,864,719
30	Net cash flows from (used in) investing activities		11,041,464,847	(9,520,110,512)

CASH FLOW STATEMENT (continued)
for the year ended 31 December 2024

VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
33	Drawdown of borrowings	20	313,249,256,615	310,400,680,523
34	Repayment of borrowings		(378,955,229,124)	(223,614,947,132)
36	Dividends paid	23.3	(67,791,659,000)	(68,825,600)
40	Net cash flows (used in) from financing activities		(133,497,631,509)	86,716,907,791
50	Net increase (decrease) in cash and cash equivalents for the year		70,605,722,657	(72,509,601,113)
60	Cash and cash equivalents at the beginning of the year		127,329,031,923	198,299,196,901
61	Impact of exchange rate fluctuation		2,007,157,785	1,539,436,135
70	Cash and cash equivalents at the end of the year	4	199,941,912,365	127,329,031,923


 Duong Thi Ngoc Anh
Accountant


 Bui Thi Ngoc Ly
Chief Accountant


 Phan Lien Hai
Chief Operating Officer

Ho Chi Minh City, Vietnam

28 March 2025

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

as at 31 December 2024 and for the year then ended

1. CORPORATE INFORMATION

Power Engineering Consulting Joint Stock Company 2 ("the Company") is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Business Registration Certificate ("BRC") No. 0300420157 issued by the Department of Planning and Investment ("DPI") of Ho Chi Minh City on 29 October 2007, and the latest 21st amended BRC issued by the DPI of Ho Chi Minh City on 5 December 2022.

The Company's shares were listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange with trading symbol as TV2 in accordance with the Decision No. 134/QĐ-SGDHCM issued by the Ho Chi Minh Stock Exchange on 22 April 2019.

The current principal activities of the Company are to consult for power source, thermal power and hydropower; electrical grid and survey; execute Engineering, Procurement and Construction ("EPC") for power projects; design and manufacture of auxiliary systems of power plants; operate and manage the Power Plant ("O&M"); and invest in power plants, mainly of renewable energy such as solar power, wind power, hydropower, biomass energy and gas power plants.

The Company's normal course of business cycle is 12 months.

The Company's head office is located at No. 32, Ngo Thoi Nhiem Street, Vo Thi Sau Ward, District 3, Ho Chi Minh City, Vietnam. The Company has five (5) dependent units including:

- ▶ Main office includes Main Office, Power Grid Consulting Center, Hydropower Consulting Center, Thermal Power and Nuclear Power Consulting Center and EPC Project Management Board are located at No. 45, Street 2, Truong Tho Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Vietnam;
- ▶ Power Engineering Consulting Joint Stock Company 2 – Investigation and Construction Branch located at No. 45, Dan Chu Street, Quarter 2, Binh Tho Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Vietnam;
- ▶ Power Engineering Consulting Joint Stock Company 2 - Electro Mechanical Branch located at No. 45, Street 2, Quarter 8, Truong Tho Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Vietnam;
- ▶ Power Engineering Consulting Joint Stock Company 2 - Power Plant Operation and Maintenance Branch is located at No. 45, Street 2, Quarter 8, Truong Tho Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Vietnam and
- ▶ Representative office of Power Engineering Consulting Joint Stock Company 2 in Myanmar is located at 9FL, 192 Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon, Myanmar.

The number of the Company's employees as at 31 December 2024 was 1,309 (31 December 2023: 1,213).

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

2. BASIS OF PREPARATION

2.1 Accounting standards and system

The financial statements of the Company expressed in Vietnam dong ("VND"), are prepared in accordance with the Vietnamese Enterprise Accounting System and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- ▶ Decision No. 149/2001/QĐ-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);
- ▶ Decision No. 165/2002/QĐ-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);
- ▶ Decision No. 234/2003/QĐ-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);
- ▶ Decision No. 12/2005/QĐ-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and
- ▶ Decision No. 100/2005/QĐ-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

Accordingly, the accompanying financial statements, including their utilization are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the financial position and the results of operations and the cash flows of the Company in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

2.2 Applied accounting documentation system

The Company's applied accounting documentation system is the General Journal system.

2.3 Fiscal year

The Company's fiscal year applicable for the preparation of its financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

2.4 Accounting currency

The financial statements are prepared in VND which is also the Company's accounting currency.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

3.1 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash in banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of not more than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

3.2 Inventories

Inventories are measured at their historical costs. The cost of inventories comprise costs of purchase, costs of conversion (including raw materials, direct labor cost, other directly related cost, manufacturing general overheads allocated based on the normal operating capacity) incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

In case the net realizable value is lower than the original price, it must be calculated according to the net realizable value.

Net realisable value ("NRV") represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.2 Inventories (continued)

The perpetual method is used to record inventories, which are valued as follows:

- | | |
|--|--|
| Raw materials, tools and supplies, merchandise | - Cost of purchase on a weighted average basis. |
| Work-in process | - Cost of direct materials and labour plus attributable manufacturing overheads on a specific identification of each individual project. |

Provision for obsolete inventories

An inventory provision is made for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of raw materials, finished goods, and other inventories owned by the Company, based on appropriate evidence of impairment available at the balance sheet date.

Increases or decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account in the income statement. When inventories are expired, obsolescence, damage or become useless, the difference between the provision previously made and the historical cost of inventories are included in the income statement.

3.3 Receivables

Receivables are presented in the balance sheet at the carrying amounts due from customers and other debtors, after provision for doubtful debts.

The provision for doubtful debts represents amounts of outstanding receivables at the balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expenses in the income statement. When bad debts are determined as unrecoverable and accountant writes off those bad debts, the differences between the provision for doubtful receivables previously made and historical cost of receivables are included in the income statement.

3.4 Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use and the costs of dismantling and removing the asset and restoring the site on which it is located, if any.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the income statement.

3.5 Leased assets

The determination of whether an arrangement is, or contains a lease is based on the substance of the arrangement at inception date and requires an assessment of whether the fulfilment of the arrangement is dependent on the use of a specific asset and the arrangement conveys a right to use the asset.

A lease is classified as a finance lease whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership of the asset to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

Where the Company is the lessee

Rentals under operating leases are charged to the income statement on a straight-line basis over the lease term.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.5 Leased assets (continued)

Where the Company is the lessor

Assets subject to operating leases are included as the Company's fixed assets in the balance sheet. Initial direct costs incurred in negotiating an operating lease are added to the carrying value of the leased asset for amortisation to the income statement over the lease term.

Lease income is recognised in the income statement on a straight-line basis over the lease term.

3.6 Intangible assets

Intangible assets are stated at cost less accumulated amortisation.

The cost of an intangible asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible asset for its intended use.

Expenditures for additions, improvements are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the income statement as incurred.

When intangible assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the income statement.

Land use rights

Land use rights are recorded as an intangible fixed asset on the balance sheet as the Company obtained the land use right certificate according to Circular No. 45/2013/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 25 April 2013 guiding the management, use and depreciation of fixed assets. The costs of land use rights comprise all directly attributable costs of bringing the land to the condition available for its intended use and is not amortised given indefinite useful life.

3.7 Depreciation and amortisation

Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Land use rights	39 - 50 years
Buildings and structures	6 - 35 years
Machinery and equipment	3 - 10 years
Means of transportation	5 - 10 years
Office equipment	3 - 5 years
Computer software	3 years
Others	5 years

3.8 Construction in progress

Construction in progress represents tangible fixed assets under construction and is stated at cost. This includes costs of construction of plant, installation of equipment and other direct costs. Construction in progress is not depreciated until such time as the relevant assets are completed and put into use.

3.9 Borrowing costs

Borrowing costs consist of interest and other costs that the Company incurs in connection with the borrowing of funds and are recorded as expense during the year in which they are incurred.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.10 Prepaid expenses

Prepaid expenses are reported as short-term or long-term prepaid expenses on the balance sheet and amortised over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

The following types of expenses are recorded as long-term prepaid expenses and are amortised to the income statement:

- ▶ Tools and consumables with large value issued for usage for more than one year;
- ▶ Repairment and renovation cost for office;
- ▶ Prepaid insurance premium; and
- ▶ Others.

3.11 Investments

Investments in associates

Investments in associates over which the Company has significant influence are carried at cost.

Distributions from accumulated net profits of the associates arising subsequent to the date of acquisition are recognised in the income statement. Distributions from sources other than from such profits are considered a recovery of investment and are deducted to the cost of the investment.

Investment in other entities

Investments in other entities are stated at their acquisition costs.

Provision for diminution in value of investments

Provision for diminution in value of the investment is made when there are reliable evidences of the diminution in value of those investments at the balance sheet date.

Increases or decreases to the provision balance are recorded as finance expense in the income statement.

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are stated at their acquisition costs. After initial recognition, held-to-maturity investments are measured at recoverable amount. Any impairment loss incurred is recognised as finance expense in the income statement and deducted against the value of such investments.

3.12 Payables and accruals

Payables and accruals are recognised for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Company.

3.13 Provision

Provisions are recognised when the Company has a present obligation (legal or constructive) as a result of a past event, it is probable that an outflow of resources embodying economic benefits will be required to settle the obligation and a reliable estimate can be made of the amount of the obligation.

Warranty provision

Warranty provision relates to the completed construction work provided in the accounting period. Provision is based on the estimation of historical data on warranty costs incurred with similar products and services.

Provision for warranty obligation of construction project is estimated at rate ranging from 0.5% to 1% of revenue incurred during the year.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.14 Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than the Company's reporting currency of VND are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

- Transactions resulting in receivables are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for collection; and
- Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the commercial banks designated for payment.

At the end of year, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual exchange rates at that date which are determined as follows:

- Monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions regularly; and
- Monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions regularly.

All foreign exchange differences incurred are taken to the income statement.

3.15 Contributed capital

Ordinary shares

Ordinary shares are recognised at issuance price less incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects. Such costs are recognised as a deduction from share premium.

Share premium

Share premium is the difference between the par value and the issuance price of the shares, minus the actual expenses incurred for the issuance of the shares.

3.16 Appropriation of net profits

Net profit after tax is available for appropriation to shareholders after approval in the annual general meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Company's Charter and Vietnam's regulatory requirements.

The Company maintains the following reserve funds which are appropriated from the Company's net profit as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the annual general meeting.

► *Investment and development fund*

This fund is set aside for use in the Company's expansion of its operation or of in-depth investment.

► *Bonus and welfare fund*

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouraging, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability on the balance sheet.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

3 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.17 Revenue recognition

Revenue is recognised to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognised:

Sale of goods

Revenue is recognised when the significant risks and rewards of ownership of the goods have passed to the buyer, usually upon the delivery of the goods.

Rendering of services

Revenue is recognised when the services have been rendered and completed.

Sale of electricity

Revenue is recognized based on the amount of electricity supplied to the power transmission system and confirmed by customers.

Sale of construction projects

Where the outcome of a construction contract can be estimated reliably, revenue and costs are recognised by reference to the amount of work completed and certified by customers at the balance sheet date.

Interest income

Interest is recognized on an accrual basis based on the time and actual interest rate for each period.

Dividend income

Dividend income is recognised when the Company's entitlement as an investor to receive the dividend is established.

3.18 Taxation

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the balance sheet date.

Current income tax is charged or credited to the income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to set off current tax assets against current tax liabilities and when the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Deferred tax

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purposes.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.18 Taxation (continued)

Deferred tax (continued)

Deferred tax liabilities are recognised for all taxable temporary differences, except the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the related transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss.

Deferred tax assets are recognised for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilised, except the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss.

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at each balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be utilised. Previously unrecognised deferred tax assets are re-assessed at each balance sheet date and are recognised to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the year when the asset is realised or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the balance sheet date.

Deferred tax is charged or credited to the income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity account.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to off-set current income tax assets against current income tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority on either the same taxable entity.

3.19 Earnings per share

Basic earnings per share amounts are calculated by dividing net profit after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

Diluted earnings per share amounts are calculated by dividing the net profit after tax attributable to ordinary equity holders of the Company by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year plus the weighted average number of ordinary shares that would be issued on conversion of all the dilutive potential ordinary shares into ordinary shares.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.20 Segment information

A segment is a component determined separately by the Company which is engaged in providing products or related services (business segment) or providing products or services in a particular economic environment (geographical segment), that is subject to risks and returns that are different from those of other segments.

The Company's principal activities are to provide consulting and survey services, sell equipment, construct and manage power plants and trade electricity. In addition, these activities are mainly taking place within Vietnam. Therefore, the Company's risks and returns are not impacted by the Company's products that the Group is manufacturing or the locations where the Company is trading. As a result, the Company's management is of the view that there is only one segment for business and geography and therefore presentation of segmental information is not required.

3.21 Related parties

Parties are considered to be related parties of the Company if one party has the ability to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Company and other party are under common control or under common significant influence. Related parties mentioned above can be enterprises or individuals, including close members of their families.

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
Cash on hand	2,881,792,836	2,069,969,240
Cash at banks	74,160,119,529	52,759,062,683
Cash equivalents (*)	122,900,000,000	72,500,000,000
TOTAL	199,941,912,365	127,329,031,923

(*) These are term deposits at commercial banks with the original maturities in one (1) month and earn interest at rates ranging from 2.1% to 3.9% per annum.

As disclosed in *Note 20* the Company had used the term deposits at Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam with the amount of VND 2,000,000,000 as collateral for the bank loans.

5. HELD-TO-MATURITY INVESTMENTS

The ending balance represents term bank deposits with the original maturity of more than three (3) months and the remaining maturity of less than twelve (12) months at commercial banks and earn interest at rate ranging from 3.4% to 4.7% per annum.

As disclosed in *Note 20* the Company had used the term deposits at Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam with the amount of VND 10,000,000,000 as collateral for the bank loans.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Due from related parties (Note 31)	534,850,802,606	774,811,469,582
Due from other parties (*)	265,124,579,124	403,726,977,787
TOTAL	799,975,381,730	1,178,538,447,369
Provision for doubtful short-term receivables	(33,128,687,657)	(49,864,971,133)
NET	766,846,694,073	1,128,673,476,236

(*) Certain trade receivables of the Company as at 31 December 2024 were pledged to secure short-term loans at Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam and Military Commercial Joint Stock Bank as presented in Note 20.

Detail of movements of provision for doubtful short-term receivables:

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Beginning balance	49,864,971,133	44,281,835,312
Add: Provisions made during the year	9,319,179,643	17,717,022,915
Less: Write-off provisions during the year	(1,841,936,492)	-
Less: Reversal of provisions during the year	(24,213,526,627)	(12,133,887,094)
Ending balance	33,128,687,657	49,864,971,133

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES (continued)

Detail of provision for doubtful receivables:

	Ending balance			Beginning balance			VND
	Cost	Provision	Net	Cost	Provision	Net	
Hamon Vietnam Company Limited	5,391,339,686	5,391,339,686	-	5,391,339,686	5,391,339,686	-	
Project Management Board of Power 3	4,583,218,337	3,882,601,230	700,617,107	3,224,768,799	2,816,253,280	408,515,519	
Nippon Koei Vietnam International	3,814,276,563	3,814,276,563	-	3,814,276,563	2,969,993,594	844,282,969	
Company Limited	26,792,081,487	20,040,470,178	6,751,611,309	51,232,855,845	38,687,384,573	12,545,471,272	
Other customers							
TOTAL	40,580,916,073	33,128,687,657	7,452,228,416	63,663,240,893	49,864,971,133	13,798,269,760	

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

7. SHORT-TERM ADVANCE TO SUPPLIERS

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Advance to suppliers	12,215,545,520	34,502,592,084
<i>Vietnam Wind Power Service Trading Company Limited</i>	2,361,624,195	-
<i>Other suppliers</i>	9,853,921,325	34,502,592,084
Advance to related parties (Note 31)	207,950,900	11,657,000
TOTAL	12,423,496,420	34,514,249,084
Provision for doubtful advance to suppliers	(424,652,250)	(424,652,250)
NET	11,998,844,170	34,089,596,834

8. OTHER RECEIVABLES

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Short-term	60,632,683,833	78,529,681,705
Collection on behalf	40,359,998,211	-
Advance to employees	10,433,096,615	9,699,467,189
Late payment interest receipt on behalf	5,125,400,761	59,604,117,021
Receivable from subcontractors	3,271,967,554	2,919,133,417
Interest receivables	405,396,163	544,649,314
Dividend receivable	99,411,600	4,370,512,500
Deposits	138,680,000	119,680,000
Others	798,732,929	1,272,122,264
Long-term	2,297,171,065	2,073,191,943
Deposits	2,297,171,065	2,073,191,943
TOTAL	62,929,854,898	80,602,873,648
<i>In which:</i>		
<i>Due from other parties</i>	57,705,042,537	16,628,244,127
<i>Due from a related party – short-term (Note 31)</i>	5,224,812,361	63,974,629,521

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

9. INVENTORIES

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Work in progress	140,974,342,286	57,620,294,321
<i>Hau Giang Biomass Power Plant Project</i>	<i>85,285,059,057</i>	<i>2,686,250,926</i>
<i>Tan Thuan Wind Power Plant Project (*)</i>	<i>13,359,492,493</i>	<i>12,375,827,951</i>
<i>Masinloc Unit 4-5 Power Plant Project</i>	<i>8,657,944,557</i>	<i>7,130,537,686</i>
<i>Vinh Tan 4 Expansion Thermal Power Plant Project</i>	<i>8,561,083,747</i>	<i>8,071,308,566</i>
<i>Power grid projects</i>	<i>3,777,168,438</i>	<i>6,125,514,766</i>
<i>Other projects (*)</i>	<i>21,333,593,994</i>	<i>21,230,854,426</i>
Raw materials	12,271,000,120	12,756,143,102
Finished goods	1,505,252,658	1,641,911,146
Goods in transit	768,099,007	-
Tools and supplies	445,775,964	368,616,881
TOTAL	<u>155,964,470,035</u>	<u>72,386,965,450</u>

(*) Certain inventories of the Company as at 31 December 2024 were pledged to secure short-term loans at Military Commercial Joint Stock Bank as presented in Note 20.

10. PREPAID EXPENSES

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Short-term		
Tool and supplies	2,674,737,345	2,318,508,837
Others	4,598,391,124	3,965,034,147
TOTAL	<u>7,273,128,469</u>	<u>6,283,542,984</u>
Long-term		
Tool and supplies	1,191,786,385	1,048,197,806
Others	4,955,207,153	5,456,037,285
TOTAL	<u>6,146,993,538</u>	<u>6,504,235,091</u>

Power Engineering Consulting Joint Stock Company 2

B09-DN

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

11. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transportation	Office equipment	VND Total
Cost:					
Beginning balance	237,096,828,118	195,848,927,864	43,407,061,155	43,126,834,661	519,479,651,798
New purchases	40,200,000	9,822,564,567	1,222,567,965	2,340,912,890	13,426,245,422
Transfer from construction in progress	6,474,774,040	6,307,501,655	878,932,660	-	13,661,208,355
Other increase	-	669,711,796	-	44,150,000	713,861,796
Disposal	(33,617,900)	(1,419,714,408)	-	(1,719,280,268)	(3,172,612,576)
Write-off	-	(290,095,133)	-	-	(290,095,133)
Ending balance	243,578,184,258	210,938,896,341	45,508,561,780	43,792,617,283	543,818,259,662
<i>In which:</i>					
Fully depreciated	17,987,403,261	30,658,438,420	30,647,039,545	9,214,460,981	88,507,342,207
Accumulated depreciation:					
Beginning balance	(55,466,327,608)	(96,327,821,257)	(37,453,157,846)	(25,066,280,117)	(214,313,586,828)
Depreciation for the year	(11,755,446,047)	(20,391,630,620)	(1,977,663,267)	(7,808,875,680)	(41,933,615,614)
Disposal	21,764,381	1,419,714,408		1,719,280,268	3,160,759,057
Write-off		245,945,133			245,945,133
Ending balance	(67,200,009,274)	(115,053,792,336)	(39,430,821,113)	(31,155,875,529)	(252,840,498,252)
Net carrying amount:					
Beginning balance	181,630,500,510	99,521,106,607	5,953,903,309	18,060,554,544	305,166,064,970
Ending balance	176,378,174,984	95,885,104,005	6,077,740,667	12,636,741,754	290,977,761,410

Certain tangible fixed assets of the Company as at 31 December 2024 were pledged to secure short-term loans at Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam as presented in Note 20.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

12. INTANGIBLE FIXED ASSETS

			VND
	<i>Land of use rights (*)</i>	<i>Computer software</i>	<i>Total</i>
Cost:			
Beginning balance	157,748,193,775	50,740,970,749	208,489,164,524
New purchases	-	4,284,536,946	4,284,536,946
Disposals	-	(170,000,000)	(170,000,000)
Ending balance	<u>157,748,193,775</u>	<u>54,855,507,695</u>	<u>212,603,701,470</u>
<i>In which:</i>			
<i>Fully depreciated</i>	-	46,549,050,479	46,549,050,479
Accumulated amortisation:			
Beginning balance	(21,275,080,333)	(47,839,723,130)	(69,114,803,463)
Disposals	-	170,000,000	170,000,000
Amortisation for the year	<u>(3,088,858,632)</u>	<u>(3,103,438,192)</u>	<u>(6,192,296,824)</u>
Ending balance	<u>(24,363,938,965)</u>	<u>(50,773,161,322)</u>	<u>(75,137,100,287)</u>
Net carrying amount:			
Beginning balance	<u>136,473,113,442</u>	<u>2,901,247,619</u>	<u>139,374,361,061</u>
Ending balance	<u>133,384,254,810</u>	<u>4,082,346,373</u>	<u>137,466,601,183</u>

(*) This balance comprises the land use right amounting to VND 147,704,992,000 at No. 32 Ngo Thoi Nhiem Street, Vo Thi Sau Ward, District 3, Ho Chi Minh City, which was transferred from Ho Chi Minh City House Trade Management Company Limited in accordance with Contract No.02/HDMBN-QLKDN dated 16 January 2017. The Company has fully settled its financial obligations relating to this land use right and is in progress of registering for land use right certificate.

13. CONSTRUCTION IN PROGRESS

		VND
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
PECC2 Tower - No. 32, Ngo Thoi Nhiem Street	4,540,001,285	4,540,001,285
Others	<u>540,710,747</u>	<u>10,129,868,188</u>
TOTAL	<u>5,080,712,032</u>	<u>14,669,869,473</u>

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

13. CONSTRUCTION IN PROGRESS (continued)

(*) Detail of construction in progress as below:

		VND
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Beginning balance	14,669,869,473	14,483,286,172
Increase in the year	4,072,050,914	5,962,618,031
Completed and transferred to fixed assets	(13,661,208,355)	(3,346,122,705)
Reclassification	-	872,327,552
Other decrease	-	(3,302,239,577)
Ending balance	<u>5,080,712,032</u>	<u>14,669,869,473</u>

14. LONG-TERM INVESTMENTS

		VND
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Investment in associates (<i>Note 14.1</i>)	411,678,150,000	394,037,700,000
Investment in other entities (<i>Note 14.2</i>)	<u>47,237,000,600</u>	<u>42,024,050,600</u>
TOTAL	458,915,150,600	436,061,750,600
Provision for diminution in long-term investments (<i>Note 14.1</i>)	<u>(60,383,493,179)</u>	<u>(53,588,301,129)</u>
NET	<u>398,531,657,421</u>	<u>382,473,449,471</u>

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

14. LONG-TERM INVESTMENTS (continued)

14.1 Investment in associates

Company	Address	Principal activities	Ending balance			Beginning balance		
			Ownership and voting rights (%)	Original amount (VND)	Provision (VND)	Ownership and voting rights (%)	Original amount (VND)	Provision (VND)
Ca Mau Renewable Energy Joint Stock Company ("CMC") (*)	Ca Mau City, Ca Mau Province	Generation, transmission and distribution of electricity; investment and construction of power sources projects, electricity production and trading	25.11	228,885,000,000	(60,383,493,179)	25.11	228,885,000,000	(53,588,301,129)
Son My Renewable Energy Joint Stock Company	Son My Commune, Ham Tan District, Binh Thuan Province		25.00	87,410,250,000	-	25.00	87,410,250,000	-
Thac Ba 2 Investment Hydropower Joint Stock Company	Thac Ba Town, Yen Binh District, Yen Bai Province		45.00	95,382,900,000	-	45.00	77,742,450,000	-
TOTAL				411,678,150,000	(60,383,493,179)		394,037,700,000	(53,588,301,129)

(*) Provision for diminution in long-term investments in CMC estimated by the Management on prudent basis, which was based on CMC's accumulated losses as at 31 December 2024 corresponding to the Company's ownership in CMC. The Management assessed that the accumulated losses of CMC was foreseeable during the early operating phase of Tan Thuan Wind Power Plant. The Management expects that the project will start to generate profits in 2025 which can help cover these accumulated losses in the next years.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

14. LONG-TERM INVESTMENTS (continued)

14.2 Investment in other entities

Company	Ending balance		% Ownership	Beginning balance		% Ownership
	Original amount	Fair value		Original amount	Fair value	
	VND	VND		VND	VND	
Listed companies	18,406,850,600	77,902,958,185		18,406,850,600	63,968,594,975	
Buon Don Hydropower Joint Stock Company	16,750,000,000	74,215,947,627	5	16,750,000,000	60,009,859,377	5
EVN International Joint Stock Company	1,656,850,600	3,687,010,558	0.45	1,656,850,600	3,958,735,598	0.45
Other companies	28,830,150,000	(*)		23,617,200,000	(*)	
Hau Giang Bioenergy Joint Stock Company	23,296,300,000	(*)	10	21,617,200,000	(*)	10
Tra Vinh Bioenergy Joint Stock Company	5,533,850,000	(*)	10	2,000,000,000	(*)	10
TOTAL	47,237,000,600			42,024,050,600		

(*) The fair value of these investments has not been formally assessed by the Management. However, the Management believes that these investments are not impaired based on the development plan and project implementation progress of these companies.



NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

15. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

		VND
	Ending balance	Beginning balance
Due to other parties	361,872,092,973	475,064,013,370
<i>China Shanxi Electric Power Engineering Co., Ltd</i>	93,120,231,176	300,620,335,880
<i>Other suppliers</i>	268,751,861,797	174,443,677,490
Due to related parties (Note 31)	1,408,074,068	1,364,949,297
TOTAL	363,280,167,041	476,428,962,667

16. ADVANCES FROM CUSTOMERS

		VND
	Ending balance	Beginning balance
Short-term	21,395,630,576	49,677,771,955
Advances from other parties	18,535,991,724	35,657,086,216
<i>Gazprom EP International B.V</i>	3,084,480,000	3,084,480,000
<i>The Branch of Vietnam Oil and Gas Group - Power Project Management Board</i>	2,807,860,251	-
<i>Others</i>	12,643,651,473	32,572,606,216
Advances from related parties (Note 31)	2,859,638,852	14,020,685,739
Long-term	2,241,081,250	2,241,081,250
My Ly - Nam Mo Hydropower Joint Stock Company	2,241,081,250	2,241,081,250
TOTAL	23,636,711,826	51,918,853,205

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

17. TAX AND OTHER RECEIVABLES, PAYABLES TO THE STATE

	Beginning balance	Increase in the year	Decrease in the year	VND Ending balance
Payables				
Value-added tax	12,799,519,620	123,085,867,463	(132,830,080,790)	3,055,306,293
Personal income tax	2,159,770,846	20,538,643,916	(19,830,424,119)	2,867,990,643
Corporation income tax	2,290,678,228	14,964,439,993	(17,255,118,221)	-
Others	-	15,790,060,233	(15,785,657,694)	4,402,539
TOTAL	17,249,968,694	174,379,011,605	(185,701,280,824)	5,927,699,475
Receivables				
Value-added tax	17,549,195,290	108,492,635,053	(100,455,625,884)	25,586,204,459
Corporation income tax	-	293,031,662	-	293,031,662
Personal income tax	81,495,141	-	(81,495,141)	-
TOTAL	17,630,690,431	108,785,666,715	(100,537,121,025)	25,879,236,121

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

18. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

		VND
	Ending balance	Beginning balance
Maintenance service costs	32,332,110,220	-
Accrued project cost	8,939,674,924	24,966,327,972
<i>Hau Giang Biomass Power Plant Project</i>	2,506,901,136	5,572,811,580
<i>Other projects</i>	6,432,773,788	19,393,516,392
Loan interest	191,061,962	327,515,924
Others	5,468,952,936	1,313,315,450
TOTAL	46,931,800,042	26,607,159,346
<i>In which:</i>		
<i>Due to other parties</i>	44,534,135,099	24,393,133,007
<i>Due to related parties – short-term (Note 31)</i>	2,397,664,943	2,214,026,339

19. OTHER PAYABLES

		VND
	Ending balance	Beginning balance
Short-term	55,372,475,795	69,269,623,960
Collection on behalf	40,359,998,211	-
Late payment interest receipt on behalf	5,127,444,797	59,606,161,057
Trade union and insurance funds	1,420,974,972	1,362,152,109
Payables to subcontractors	1,310,362,956	1,810,362,956
Dividend payables	598,833,312	890,820,821
Deposit received	272,418,000	319,464,000
Others	6,282,443,547	5,280,663,017
Long-term	1,558,376,028	1,511,330,028
Deposits	1,558,376,028	1,511,330,028
TOTAL	56,930,851,823	70,780,953,988
<i>In which:</i>		
<i>Due to a related party – short-term (Note 31)</i>	40,359,998,211	-
<i>Due to other parties</i>	16,570,853,612	70,780,953,988

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

20. LOANS

	Beginning balance	Drawdown	Decrease	Reclassification	Ending balance
					VND
Short-term	206,823,689,835	298,615,836,615	(374,021,679,365)	9,606,830,000	141,024,677,085
Bank loans (Note 20.1)	190,763,580,784	296,348,430,703	(353,661,784,402)	-	133,450,227,085
Loan from employees (Note 20.2)	16,060,109,051	2,267,405,912	(20,359,894,963)	9,606,830,000	7,574,450,000
Long-term	-	14,633,420,000	(5,026,590,000)	(9,606,830,000)	-
Loan from employees	-	14,633,420,000	(5,026,590,000)	(9,606,830,000)	-
TOTAL	206,823,689,835	313,249,256,615	(379,048,269,365)	-	141,024,677,085

20.1 Bank loans

Details of short-term bank loans obtained to finance working capital are as follow:

Banks	Ending balance	Principal repayment term	Interest rate	Description of collaterals
	VND		(% p.a.)	
Shinhan Bank Vietnam Limited - Ho Chi Minh City Branch	31,012,895,377	From 14 April 2025 To 30 June 2025	4.0 – 4.2	Unsecured
Joint stock Commercial Bank for Investment and Development of Viet Nam - Ho Chi Minh City Branch	28,221,461,313	Từ From 10 January 2025 to 13 June 2025	6.8 – 7.3	Steel cutting line and control plate punching line at Electro Mechanical Branch
	24,433,347,810	From 20 February 2025 to 27 February 2025	4.8 – 4.9	Rights to claim all debts/payments that have been formed (existing), formed in the future in relation to Hau Giang Biomass Power Plant Project (25MW)
	8,739,173,947	From 21 January 2025 to 15 June 2025	3.9 – 5.2	Steel cutting line and control plate punching line at Electro Mechanical Branch; Bank term-deposits (Note 4 and 5)

Power Engineering Consulting Joint Stock Company 2

B09-DN

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

20. LOANS (continued)

20.1 Bank loans (continued)

Details of short-term bank loans obtained to finance working capital are as follow: (continued)

<i>Banks</i>	<i>Ending balance</i>	<i>Principal repayment term</i>	<i>Interest rate</i> (% p.a.)	<i>Description of collaterals</i>
	<i>VND</i>			
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	15,230,317,282	From 15 January 2025 to 23 April 2025	3.6 – 3.9	Unsecured
Military Commercial Joint Stock Bank - Transaction Center 2 Branch	12,858,410,657	From 17 January 2025 to 30 June 2025	6.6	Goods/production in progress and the right to claim debt from the MB financing plan/inventory in circulation/Debt collection rights have been established (<i>Note 11</i>)
	1,391,561,673	To 30 June 2025	6.6	Unsecured
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	11,563,059,026	From 13 January 2025 to 11 February 2025	4.0	Unsecured
TOTAL	<u>133,450,227,085</u>			

20.2 Loan from employees

Details of short-term loans from employees obtained to finance working capital are as follow:

<i>Loans from employees</i>	<i>Ending balance</i>	<i>Principal repayment term</i>	<i>Interest</i> (%/ p.a)	<i>Description of collateral</i>
	<i>VND</i>			
Loan 1	1,929,060,000	31 December 2025	1	Unsecured
Loan 2	5,645,390,000	31 December 2025	1	Unsecured
TOTAL	<u>7,574,450,000</u>			

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

21. PROVISIONS

		VND
	Ending balance	Beginning balance
Short-term	22,806,723,632	26,991,774,239
Vinh Tan 4 Expansion Thermal Power Plant Project	20,601,843,244	22,293,413,920
Duyen Hai 2 Thermal Power Plant Project	1,997,175,834	-
Others	207,704,554	4,698,360,319
Long-term	23,505,033,229	36,844,928,565
Tan Thuan Wind Power Plant Project	10,846,849,547	29,430,245,795
Hau Giang Biomass Power Plant Project	7,818,048,627	2,467,280,291
Van Phong 1 Coal Power Plant Project	4,154,704,519	4,458,144,141
Others	685,430,536	489,258,338
TOTAL	46,311,756,861	63,836,702,804

Movement of the provision for warranty during the year:

		VND
	Current year	Previous year
Beginning balance	63,836,702,804	65,164,520,971
Add: Provision during the year	16,780,744,131	3,198,905,828
Less: Reversal of provision during the year	(4,590,945,370)	(3,924,115,783)
Less: Utilization of provision during the year	(29,714,744,704)	(602,608,212)
Ending balance	46,311,756,861	63,836,702,804

22. BONUS AND WELFARE FUND

		VND
	Current year	Previous year
Beginning balance	53,420,298,853	55,661,974,622
Add: Appropriation from undistributed earnings (Note 23.1)	21,863,247,000	8,199,722,144
Add: Other increase	-	50,000,000
Less: Depreciation of assets formed from welfare funds	(29,722,951)	-
Less: Utilization of fund	(18,751,059,984)	(10,491,397,913)
Ending balance	56,502,762,918	53,420,298,853

Power Engineering Consulting Joint Stock Company 2

B09-DN

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

23. OWNERS' EQUITY

23.1 Increase and decrease in owners' equity

	Share capital	Share premium	Other owners' capital	Investment and Development fund	Undistributed earnings	Capital for investment construction in process	Total
	VND						
Previous year							
Beginning balance	675,261,650,000	4,922,641,050	12,641,457,169	380,193,662,909	283,232,924,488	6,688,200	1,356,259,023,816
Net profit for the year	-	-	-	-	53,146,020,662	-	53,146,020,662
Dividends declared	-	-	-	-	(67,526,165,000)	-	(67,526,165,000)
Transfer to bonus and welfare funds	-	-	-	-	(8,199,722,144)	-	(8,199,722,144)
Ending balance	675,261,650,000	4,922,641,050	12,641,457,169	380,193,662,909	260,653,058,006	6,688,200	1,333,679,157,334
Current year							
Beginning balance	675,261,650,000	4,922,641,050	12,641,457,169	380,193,662,909	260,653,058,006	6,688,200	1,333,679,157,334
Net profit for the year	-	-	-	-	64,670,405,839	-	64,670,405,839
Dividends declared	-	-	-	-	(67,526,165,000)	-	(67,526,165,000)
Appropriation for investment and development fund	-	-	-	10,629,204,132	(10,629,204,132)	-	-
Transfer to bonus and welfare funds	-	-	-	-	(21,863,247,000)	-	(21,863,247,000)
Ending balance	675,261,650,000	4,922,641,050	12,641,457,169	390,822,867,041	225,304,847,713	6,688,200	1,308,960,151,173

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

23. OWNERS' EQUITY (continued)

23.2 Share capital

	<i>Ending balance and beginning balance</i>		
	<i>Number of shares</i>	<i>Amount VND</i>	<i>%</i>
Vietnam Electricity	34,659,057	346,590,560,000	51.33
Others	32,867,108	328,671,090,000	48.67
TOTAL	67,526,165	675,261,650,000	100

23.3 Capital transactions with owners and distribution of dividends

	<i>VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Contributed capital		
Beginning balance and ending balance	675,261,650,000	675,261,650,000
Dividends declared		
Dividends declared (*)	67,526,165,000	67,526,165,000
Dividend paid	67,791,659,000	66,200,821,300

(*) The Company has declared the 2022 dividend payment in form of cash at the ratio of 10% of charter capital amounting to VND 67,526,165,000 as approved by the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders 2023 No.01/2024/NQ-DHDCD dated 14 June 2024.

23.4 Shares

	<i>Number of shares</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Authorized shares	67,526,165	67,526,165
Issued shares		
<i>Ordinary shares</i>	67,526,165	67,526,165
Shares in circulation		
<i>Ordinary shares</i>	67,526,165	67,526,165

Par value of outstanding share is VND 10,000.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

23. OWNERS' EQUITY (continued)

23.5 Earnings per share

The following table shows the income and share data used in the basic and diluted earnings per share calculations:

	<i>Current year</i>	<i>Previous year (as restated)</i>	<i>Previous year (as previously presented)</i>
Net profit after tax attributable to ordinary shareholders (VND)	64,670,405,839	53,146,020,662	53,146,020,662
Distribution to bonus and welfare fund (VND) (i)	-	(21,863,247,000)	-
Net profit attributable to ordinary shareholders (VND)	<u>64,670,405,839</u>	<u>31,282,773,662</u>	<u>53,146,020,662</u>
Weighted average number of ordinary shares (<i>shares</i>)	67,526,165	67,526,165	67,526,165
Basic earnings per share (VND/share)	958	463	787
Diluted earnings per share (VND/share)	958	463	787

(i) Net profit used to compute earnings per share for the year ended 31 December 2024 was not adjusted for distribution to bonus and welfare fund from 2024 profit as the Shareholders Meeting's Resolution is not yet available.

Net profit used to compute earnings per share for the year ended 31 December 2023 was restated following the actual appropriation to bonus and welfare funds from 2023 retained earnings as approved in the Shareholders Meeting's Resolution No. 01/2024/NQ-DHDCD dated 14 June 2024.

There have been no dilutive potential ordinary shares during the year and up to the date of these financial statements.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

24. REVENUES

24.1 Revenues from sale of goods and rendering of services

	VND	
	Current year	Previous year
Revenues from sale of goods and rendering services	1,216,972,041,080	969,517,328,421
Revenue from mechanical manufacturing	99,864,310,590	71,804,075,500
Revenue from selling electricity	19,161,907,222	19,957,961,572
Other revenues	239,573,565	60,180,166
TOTAL	1,336,237,832,457	1,061,339,545,659
<i>In which:</i>		
Revenue from related parties	821,481,213,163	545,117,629,109
Revenue from other parties	514,756,619,294	516,221,916,550

24.2 Finance income

	VND	
	Current year	Previous year
Finance charge for deferred payments	8,747,340,557	9,094,037,908
Dividend income	4,597,789,300	3,707,543,202
Interest income	4,156,414,177	10,284,530,625
Foreign exchange gains	2,232,084,811	3,186,171,128
TOTAL	19,733,628,845	26,272,282,863

25. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	VND	
	Current year	Previous year
Cost of goods sold and services rendered	1,040,519,117,207	773,107,765,489
Cost of mechanical manufactured	90,305,641,487	65,353,857,288
Cost of electricity sold	13,421,874,902	13,694,819,407
TOTAL	1,144,246,633,596	852,156,442,184

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

26. FINANCE EXPENSES

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Interest expenses	8,064,985,949	6,833,786,084
Provision for diminution in long-term investment	6,795,192,050	23,911,397,302
Foreign exchange losses	840,598,761	2,005,893,079
Other	-	323,972,857
TOTAL	15,700,776,760	33,075,049,322

27. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Selling expenses	5,521,830,170	1,731,306,963
Provisions for warranty	4,230,642,037	1,569,563,154
Others	1,291,188,133	161,743,809
General and administrative expenses	112,390,220,463	136,607,451,639
Labour cost	49,459,560,998	50,775,914,987
Expense for external services	21,093,357,652	18,064,942,054
Depreciation and amortisation expense	8,544,462,288	18,370,444,201
Tools and supplies expenses	5,012,187,438	3,949,808,638
(Reversal of provisions) provision for doubtful receivables	(14,894,346,984)	5,583,135,821
Others	43,174,999,071	39,863,205,938
TOTAL	117,912,050,633	138,338,758,602

28. OTHER INCOME AND EXPENSES

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Other income	4,958,494,599	4,511,113,298
Reversal of warranty provision	4,022,030,176	3,924,115,783
Others	936,464,423	586,997,515
Other expenses	(3,040,508,923)	(3,045,326,230)
Penalties	(3,008,838,587)	(2,796,976,477)
Others	(31,670,336)	(248,349,753)
OTHER PROFIT	1,917,985,676	1,465,787,068

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

29. OPERATING COSTS

		VND
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
External service expense	706,022,470,003	362,064,569,914
Labour cost	357,973,088,033	390,815,552,384
Material expense	111,287,972,156	68,076,531,577
Depreciation and amortisation expense	48,085,020,293	47,471,722,221
Provisions	2,495,813,861	7,152,698,975
Other expenses	119,648,367,848	97,911,978,644
TOTAL	<u>1,345,512,732,194</u>	<u>973,493,053,715</u>

30. CORPORATE INCOME TAX

The statutory corporate income tax ("CIT") rate applicable to the Company as follows:

- Income tax rate of 10% of taxable profit for electricity business operation from Solar Power Plant Projects ("Projects") for the first fifteen (15) years from the date of commencement of generating revenue and the applicable normal rates for the following years. The projects are entitled to an exemption from CIT for four (4) years commencing from the first year in which a taxable profit of incentive activities is earned (2019), and 50% tax reduction for the following nine (9) years; and
- Income tax rate of 20% of taxable profit for the normal operation.

The Company's tax returns are subject to examination by the tax authorities. As the application of tax laws and regulations is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the financial statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

30.1 CIT expense

		VND
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Current CIT expense	11,026,678,053	11,817,353,757
Adjustment of CIT from prior years	3,937,761,940	1,025,157,401
Deferred tax expense (income)	395,140,157	(481,166,338)
TOTAL	<u>15,359,580,150</u>	<u>12,361,344,820</u>

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

30. CORPORATE INCOME TAX (continued)

30.1 CIT expense (continued)

Reconciliation between CIT expense and the accounting profit multiplied by CIT rate is presented below:

	VND	
	Current year	Previous year
Accounting profit before tax	80,029,985,989	65,507,365,482
At CIT rate applicable to the Company	16,005,997,198	13,101,473,096
<i>Adjustments:</i>		
Tax incentives	(620,101,808)	(619,416,121)
Dividend income	(919,557,860)	(741,508,640)
Non-deductible expenses	483,240,975	405,290,613
Adjustment of CIT from prior years	3,937,761,940	1,025,157,401
Others	(3,527,760,295)	(809,651,529)
CIT expense	15,359,580,150	12,361,344,820

30.2 Current tax

The current CIT payable is based on taxable profit for the current year. The taxable income of the Company for the year differs from the profit as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years and it further excludes items that are not taxable or deductible. The Company's liability for current tax is calculated using tax rates that have been enacted at the balance sheet date.

30.3 Deferred tax

The following are the deferred tax assets recognised by the Company, and the movements thereon, during the current and previous years:

	Balance sheet		Income statement	
	Ending balance	Beginning balance	Current year	Previous year
Advance from customers	727,109,004		727,109,004	
Accrued expenses	380,206,400	380,206,400		-
Provision for doubtful receivables	84,930,450	-	84,930,450	-
Provision for warranty	-	481,166,338	(481,166,338)	481,166,338
Unrealized foreign exchange differences	(726,013,273)		(726,013,273)	
Deferred tax assets	466,232,581	861,372,738		
Net deferred tax (charge) credit to income statement			(395,140,157)	481,166,338

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

31. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES

List of related parties and significant transactions with the Company (if any) during the current and previous year were as follows:

			VND
Related party	Transaction	Current year	Previous year
Parent company:			
Vietnam Electricity ("EVN")	Rendering of services	-	1,597,055,150
Associates:			
Ca Mau Investment Renewable Power JSC ("CMC")	Payment on behalf	63,879,432,795	38,971,118,063
	Rendering of services	46,284,525,964	72,552,809,793
	Contractual penalty collect on behalf	40,359,998,211	-
	Finance income	8,157,673,066	9,094,037,908
Thac Ba 2 Investment Hydropower JSC ("TB2")	Capital contribution	17,640,450,000	-
	Rendering of services	6,444,393,846	15,632,836,205
Son My Renewable Energy JSC ("SSC")	Rendering of services	6,694,630,220	7,217,682,888
	Dividend receivable	874,102,500	-
Other investments:			
Hau Giang Bioenergy Joint Stock Company ("HBE")	Rendering of services	538,021,147,527	246,728,029,029
	Capital contribution	1,679,100,000	4,112,400,000
	Received dividends	589,667,491	-
Tra Vinh Bioenergy Joint Stock Company ("TVBE")	Capital contribution	3,533,850,000	-
	Rendering of services	-	4,593,095,238
Buon Don Hydropower Joint Stock Company	Received dividends	3,342,609,000	3,276,759,602
EVN International Joint Stock Company	Received dividends	381,077,800	430,783,600
Other related parties within EVN Group:			
Central Power Project Management Board ("PMB")	Rendering of services	76,514,866,482	57,433,198,749
Power Project Management Board 3	Rendering of services	65,571,233,924	5,669,515,454
North Power PMB	Rendering of services	17,403,136,152	49,716,601,679
Power Trading Company	Sale of electricity	16,736,090,737	17,473,419,508
Power PMB 2	Rendering of services	12,815,915,973	-
Hanoi Power Corporation	Rendering of services	-	4,134,647,368
Dong Nai Hydropower Company - Branch of Power Generation Corporation 1	Rendering of services	5,449,338,721	3,091,721,155
	Adjustment to decrease rendering of services	(50,221,593)	-
Power Transmission Company 3	Rendering of services	5,116,409,764	-
	Services rendered	-	936,771,818

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

31. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

List of related parties and significant transactions with the Company (if any) during the current and previous year were as follows: (continued)

			VND
Related party	Transaction	Current year	Previous year
Other related parties within EVN Group: (continued)			
Thermal Power PMB 3	Rendering of services	3,991,324,541	2,872,396,671
Da Nhim - Ham Thuan - Da Mi Hydropower Joint Stock Company	Rendering of services	3,565,688,502	4,484,179,037
Central Rural Electricity Management Board	Rendering of services	3,217,326,167	2,461,841,803
Thu Duc Power Company	Services rendered	3,164,352,197	2,631,916,436
Power Transmission Management Board	Rendering of services	1,374,627,857	5,443,710,771
Dong Nai Power Company	Sale of electricity	2,425,816,485	2,484,542,064
	Services rendered	1,518,906,152	-
Branch of Ho Chi Minh City ("HCMC") Power Corporation - PMB of HCMC Power Grid	Rendering of services	2,132,569,022	10,715,853,885
Southern Power Project Management Board	Rendering of services	1,998,398,892	9,874,490,177
Southern Electrical Testing Co., Ltd	Services rendered	1,563,115,000	30,000,000
Son La Hydropower Company	Rendering of services	1,465,600,348	1,747,466,000
Huoi Quang Hydropower Company - Ban Chat - Branch of EVN	Rendering of services	819,728,106	4,744,599,021
Power Transmission Company 4	Rendering of services	798,459,873	2,075,317,016
Se San Hydropower Development Company - Branch of EVN	Rendering of services	591,669,891	-
Thac Ba Hydropower Company	Rendering of services	494,181,818	340,363,636
	Services rendered	1,833,333	-
Telecommunications and Information Technology Company - EVN	Services rendered	483,668,141	489,899,613
Phu Tho Power Company	Services rendered	477,547,212	466,557,279
Power Transmission Company 2	Services rendered	439,252,209	585,669,612
	Rendering of services	71,530,606	-
Thac Mo Hydropower Joint Stock Company	Rendering of services	406,481,481	-
Mong Duong Thermal Power Company	Rendering of services	366,204,080	-
PMB of Central Power Grid	Rendering of services	277,273,350	-
	Adjustment to decrease rendering of services	-	(165,445,858)

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

31. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

List of related parties and significant transactions with the Company (if any) during the current and previous year were as follows: (continued)

			VND
Related party	Transaction	Current year	Previous year
Other related parties within EVN Group: (continued)			
Power Transmission Company 1	Rendering of services	252,814,000	5,113,042,500
Sai Gon Power Company	Services rendered	211,220,347	205,000,340
Southern PMB	Rendering of services	178,855,049	1,128,456,377
	Adjustment to decrease rendering of services	(209,473,733)	-
Tri An Hydropower Company - Branch of EVN	Rendering of services	178,325,000	-
Central Electrical Testing Co., Ltd	Services rendered	171,454,840	340,627,479
Tra Vinh Power Company	Services rendered	160,607,976	125,132,659
Electricity Hotel - Tourism and Trading Service One Member Company Limited	Services rendered	127,986,097	346,379,125
Ca Mau Power Company	Services rendered	102,574,467	-
Binh Thuan Power Company	Services rendered	97,331,312	114,961,271
Tuyen Quang Hydropower Company	Rendering of services	82,344,111	-
Phu Yen Power Company - Phu Hoa Electricity	Services rendered	28,499,706	-
Hau Giang Power Company	Services rendered	15,940,118	-
Central Power Services Company – Branch of Central Power Corporation	Services rendered	10,793,519	-
Southern Power Corporation Limited Liability Company – Ninh Thuan Power Company	Services rendered	806,620	-
Lam Dong Power Company	Services rendered	330,605	1,658,774
Dai Ninh Hydropower Company - Branch of Power Generation Corporation 1	Rendering of services	-	1,989,836,100
Vinh Tan Thermal Power Company - Branch of Power Generation Corporation 3 – JSC	Rendering of services	-	1,099,478,524
Buon Kup Hydropower Joint Stock Company	Rendering of services	-	982,682,182
Ialy Hydropower Company - EVN	Rendering of services	-	762,215,488
Southern Hydropower Joint Stock Company	Rendering of services	-	761,991,499
Vinh Tan 4 Thermal Power Plant - Branch of EVN	Services rendered	-	722,206,658
Ho Chi Minh Electric Power College	Services rendered	-	454,563,600
Ban Ve Hydro Power Company - Branch of Power Generation Corporation 1	Rendering of services	-	360,000,000

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

31. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Amounts due from and due to related parties at the balance sheet dates were as follows:

	VND	
<i>Related party</i>	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Short-term trade receivables about sale of goods and rendering of services		
Associates:		
CMC	279,207,752,961	525,517,559,052
SSC	6,539,988,372	1,781,817,693
TB2	1,719,686,700	11,756,698,306
Đầu tư khác:		
HBE	42,222,447,546	-
TVBE	2,960,542,857	4,960,542,857
Other related parties within EVN Group:		
Vinh Tan Thermal Power Management Board - Branch of Power Generation Corporation 3	54,050,434,910	54,050,434,910
Central Power Project Management Board	40,612,377,428	61,135,768,068
Power PMB 3	36,167,547,272	3,988,947,847
Northern Power Project Management Board	17,158,721,583	47,820,359,869
Southern Power Project Management Board	12,141,504,983	21,947,321,518
Power Trading Company	7,279,609,780	6,533,869,578
PMB of Power 2	7,233,097,992	-
Dong Nai Hydropower Company	4,390,142,600	44,667,958
- Branch of Power Generation Corporation 1		
Central Power Grid Management Board	3,759,801,365	4,930,858,513
Power Transmission Management Board	2,760,915,840	7,157,887,244
Thermal Power PMB 3	2,594,345,172	1,165,964,334
Da Nhim - Ham Thuan - Da Mi Hydropower Joint Stock Company	2,561,844,320	1,061,202,907
Power PMB 1	2,528,662,232	2,670,400,000
Branch of HCMC Power Corporation Limited	1,345,852,498	1,438,922,393
- HCMC Project Management Board of Power Grid		
Huoi Quang Hydropower Company - Ban Chat - Branch of EVN	885,306,354	5,124,166,943
Son La Hydropower Company	864,007,129	-
Power Transmission Company 4	714,043,559	773,793,195
Hanoi Power Corporation	691,815,311	691,815,311
Central Rural Electricity Management Board	671,664,206	1,582,993,775
Se San Hydropower Development Company - Branch of EVN	593,211,482	183,168,000
Thac Mo Hydropower Joint Stock Company	577,972,372	138,972,373
Ialy Hydropower Company - Branch of EVN	552,351,048	972,863,775

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

31. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Amounts due from and due to related parties at the balance sheet dates were as follows:
(continued)

	VND	
<i>Related party</i>	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Short-term trade receivables about sale of goods and rendering of services (continued)		
Other related parties within EVN Group: (continued)		
Power Transmission Company 3	491,221,066	-
Power Transmission Company 1	422,274,318	149,235,198
Mong Duong Thermal Power Company	395,500,406	-
Hydropower Management Board 6	317,460,939	317,460,939
Power Engineering Consulting Joint Stock Company 1	311,508,995	1,985,999,467
Song Bung 2 Hydropower Management Board	90,501,000	90,501,000
Power Generation Corporation 1	22,409,661	22,409,661
Kien Giang Power Company	14,036,017	14,036,017
Power Transmission Company 2	219,621	219,621
Dong Nai Power Company Limited	22,711	-
Dai Ninh Hydropower Company - Branch of Power Generation Corporation 1	-	2,149,022,988
Southern Power Management Board	-	999,707,772
Ban Ve Hydro Power Company - Branch of Power Generation Corporation 1	-	388,800,000
Branch of HCMC Power Corporation	-	77,266,824
- HCMC High Voltage Grid	-	-
	534,850,802,606	774,811,469,582
Other short-term receivables about payment on behalf		
Associates:		
CMC	5,125,400,761	59,604,117,021
Other short-term receivables about dividend receivable		
Other investments::		
EVN International Joint Stock Company	99,411,600	-
Associates:		
SSC	-	4,370,512,500
	5,224,812,361	63,974,629,521
Short-term advance to supplier about purchase of services		
Other related parties within EVN Group:		
Survey and Construction Enterprise - Branch of Power Engineering Consulting Joint Stock Company 3	157,950,900	-
Branch of Power Corporation Limited	50,000,000	-
- Southern Electrical Testing Co., Ltd	-	11,657,000
Central Power Service Company	-	-
	207,950,900	11,657,000

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

31. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Amounts due from and due to related parties at the balance sheet dates were as follows:
(continued)

	VND	
Related party	Ending balance	Beginning balance
Short term trade payables about purchase of services		
Other related parties within EVN Group:		
Branch of Power Corporation Limited - Southern Electrical Testing Co., Ltd	826,610,840	-
Telecommunications and Information Technology Company - EVN	258,388,950	538,889,573
Power Transmission Company 2	158,130,795	158,130,795
Central Electrical Testing Company Limited	92,836,260	66,507,264
Ca Mau Power Company	32,139,945	-
Hau Giang Power Company	17,215,327	-
Binh Thuan Power Company	11,445,533	-
Electricity Hotel - Tourism and Trading Service One Member Company Limited	11,300,000	36,500,000
Sai Gon Power Company	6,418	-
Vinh Tan 4 Thermal Power Plant - Branch of EVN	-	311,993,276
Power Transmission Company 3	-	252,928,389
	1,408,074,068	1,364,949,297
Short-term advance from customers about rendering of services		
Parent company:		
EVN	223,595,659	223,595,659
Other investments:		
HBE	-	13,293,192,610
Other related parties within EVN Group:		
Southern PMB	2,633,053,430	-
Binh Duong Power Company	2,989,763	2,989,763
Project Management Board of Power 2	-	500,907,707
	2,859,638,852	14,020,685,739
Short-term accrued expenses about purchase of services		
Other related parties within EVN Group:		
Power Engineering Consulting Joint Stock Company	1,901,032,000	1,901,032,000
Information and Communications Technology Company – Branch of EVN	200,241,810	83,434,088
Power Transmission Company 2	146,417,402	-
Thu Duc Power Company	89,695,030	143,413,895
Binh Thuan Power Company	22,427,046	15,065,401
Ca Mau Power Company	19,280,614	28,295,060
Sai Gon Power Company	16,120,061	17,890,398
Phu Yen Power Company	2,450,980	2,384,970
Tra Vinh Power Company	-	11,717,008
Central Power Service Company - Quang Tri	-	10,793,519
Power Service Enterprise	-	-
	2,397,664,943	2,214,026,339
Other short-term payable about payment on behalf		
Associates:		
CMC	40,359,998,211	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

31. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

List of members of Board of Directors, Management and Board of Supervisors and remuneration to members of Board of Directors, Management and Board of Supervisors ("BOS") during the year as approved by the Resolution of the General Meeting of Shareholders No. 01/2024/NQ-DHDCD dated 14 June 2024 and Resolution of the General Meeting of Shareholders No. 01/2023/NQ-DHDCD dated 23 June 2023 were as follows:

		VND	
Individuals	Position	Remuneration	
		Current year	Previous year
Remuneration of the members of Board of Directors and Management			
Mr Nguyen Chon Hung	Chairman	507,960,000	486,000,000
Mr Vo Van Binh	Executive Director cum		
	Chief Operating Officer	489,144,000	468,000,000
Ms Pham Lien Hai	Executive Director cum		
	Chief Operating Officer	432,708,000	414,000,000
Mr Nguyen Trong Nam	Chief Operating Officer	432,708,000	414,000,000
Mr Nguyen Hai Phu	Chief Operating Officer	432,708,000	414,000,000
Remuneration of Board of Directors			
Mr Nguyen Manh Phat	Executive Director	82,800,000	82,800,000
Mr Dinh Quang Tri	Executive Director	82,800,000	82,800,000
Remuneration of Chief Accountant			
Ms Bui Thi Ngoc Ly	Chief Accountant	395,076,000	378,000,000
Remuneration of the members of Board of Supervision			
Ms Nguyen Hong Khanh	Head of Board of		
	Supervision	86,400,000	86,400,000
Ms Tran Thi Viet Ha	Member Board of		
	Supervision	82,800,000	82,800,000
Ms Pham Thi Lan Anh	Member Board of		
	Supervision	82,800,000	82,800,000
TOTAL		3,107,904,000	2,991,600,000

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

32. COMMITMENTS AND CONTINGENCIES

Operating lease commitment - the Company as lessee

The Company leases land, office and services under operating lease arrangements. The minimum lease commitments as at the balance sheet dates under operating lease arrangements are as follows:

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Less than 1 year	5,193,765,577	8,986,125,577
From 1 to 5 years	20,466,712,310	20,813,392,310
More than 5 years	148,049,109,367	153,427,457,652
TOTAL	173,709,587,254	183,226,975,539

Operating lease commitment - the Company as lessor

The Company leases out office under operating lease contracts. The future minimum rental receivable as at the balance sheet dates under the operating lease agreements are as follows:

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Less than 1 year	8,505,034,168	9,679,314,168
From 1 to 5 years	6,195,388,540	14,700,422,708
TOTAL	14,700,422,708	24,379,736,876

33. OFF-BALANCE SHEET ITEM

	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Foreign currency - United States Dollar (USD)	1,935,187.44	1,477,051.08
Foreign currency – Russian Rouble (RUB)	7,520	7,520
Foreign currency – Japanese Yen (JPY)	352,000	352,000

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

34. EVENTS AFTER THE BALANCE SHEET DATE

There have been no significant events occurring after the balance sheet date which would require adjustments or disclosures to be made in the financial statements of the Company.



Hoang Thuy Hoai Yen
Preparer



Bui Thi Ngoc Ly
Chief Accountant



Phạm Lien Hai
Chief Operating Officer

Ho Chi Minh City, Vietnam

28 March 2025